TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	DH11301060	Nguyễn Hải	Sơn	D13_CDT02										4.11	5.30	5.14	5.18	4.48	5.38	5.27	5.74	5.25	5.61	5.85		6.00										6.01	144/149	77/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH13
2	DH11500187	Nguyễn Tấn	Bửu	D15_CDT01																5.11	4.59	4.80	5.53	5.50	5.00	4.61	5.52	6.00	5.57	6.22	4.91	4.33	4.88		6.00	6.08	150/149	77/79				CB_TGIAN	DH15
3	DH11500185	Phan Minh	Đức	D15_CDT01																4.79	5.41		5.33	6.09	7.33	5.06	5.95	6.00	5.52	5.08	6.50	4.41	4.89	4.86	7.00	6.27	151/149	78/79				CB_TGIAN	DH15
4	DH11500361	Võ Gia	Huy	D15_CDT01																5.21	4.59	4.60	5.33	4.76	4.29	4.50	4.83	3.11	5.16	6.26	4.33	3.10	2.78	4.00	2.22	5.83	136/149	73/79	CCHV_3			CB_TGIAN	DH15
5	DH11500192	Nguyễn Phan Đăng	Khoa	D15_CDT01																5.05	5.73	6.00	5.76	5.52	5.56	4.94	6.35		5.91	6.13	4.00	3.33				6.07	124/149	68/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
6	DH11500365	Nguyễn Hoàng Phi	Long	D15_CDT01																4.42	4.18	4.00	4.06	4.91	5.78	4.36	5.39	6.50	5.67	6.13		3.87	7.10	3.86	5.71	5.99	156/149	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
7	DH11500837	Nguyễn Huy	Chương	D15_CDT02																4.89	4.68	4.40	4.71	2.92	5.33	2.89	3.55	5.00	4.61	4.86	3.33	0.38				4.60	88/149	46/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
8	DH11500373	Nguyễn Viết Trường	Giang	D15_CDT02																5.26	5.18	4.80	4.93	5.15	3.00	3.78	5.00		5.28	5.76	4.67	4.73	5.00	5.33	5.79	5.89	153/149	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
9	DH11500601	Phan Ngọc	Hải	D15_CDT02																4.95	5.09	4.86	3.76	4.50	5.11	3.89	4.50		5.08	4.93	6.14	6.24	7.33		5.83	6.25	155/149	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
10	DH11500595	Nguyễn Duy	Kha	D15_CDT02																6.32	4.91		5.20	5.04	5.78	4.72	3.05		3.81	4.87		5.24	4.82		3.75	5.92	146/149	75/79				CB_TGIAN	DH15
11	DH11500606	Lê Đạt Anh	Khoa	D15_CDT02																5.74	3.86	0.00	4.60	5.17	5.00	3.78	3.19	3.67	5.44	6.40	5.00	5.60	4.79		5.79	5.82	135/149	71/79				CB_TGIAN	DH15
12	DH11502188	Dương Phương	Lâm	D15_CDT02																4.53	4.86	4.40	4.28	5.09	5.60	3.80	5.33	5.50	5.69	6.29	6.00	4.83	4.44	6.00	5.50	6.01	155/149	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
13	DH11500607	Phùng Quốc	Phúc	D15_CDT02																5.26	5.32	4.00	5.20	4.88	4.56	4.67	5.61	6.00	5.83	5.96	5.00	6.50	3.00		5.00	5.95	150/149	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
14	DH11500605	Đỗ Quốc	Thiện	D15_CDT02																4.84	4.91	4.80	5.20	4.91	4.33	5.33	5.90	6.00	5.90	6.06	6.00	5.85	4.56	6.00	6.00	6.18	153/149	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
15	DH11500593	Phan Thanh	Toàn	D15_CDT02																5.00	3.50	2.86	3.87	3.83	3.33	3.22	4.56	5.00	4.83	6.61	6.00	4.63	4.83	4.00	4.91	5.34	109/149	59/79				CB_TGIAN	DH15
16	DH11501458	Ngô Hoàng	Anh	D15_CDT03																3.95	4.73	5.50	5.28	3.81	5.75	3.30	2.45	5.00	4.17	6.00	5.00	5.44	6.00		5.94	5.79	149/149	77/79				CB_TGIAN	DH15
17	DH11501173	Phạm Thái	Bình	D15_CDT03																3.16	3.41	4.29	4.78	4.00	4.13	4.29	5.76	4.38	5.06	5.32	5.00	5.13	6.82	4.86	5.59	5.76	154/149	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
18	DH11500845	Trần Nguyễn Nhật	Minh	D15_CDT03																4.16	4.82	5.00	5.33	4.35		5.20	4.79	3.25	3.38	6.44	3.86	2.08	3.70	0.00	0.00	5.30	117/149	64/79	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
19	DH11502422	Dương Trần Trí	Nghĩa	D15_CDT03																5.84	5.59	5.00	5.33	4.00	7.00	5.23	6.33	7.00	5.58	7.00	5.43	7.67	0.00		0.00	6.40	149/149	77/79	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
20	DH11501450	Lê Hữu	Nghĩa	D15_CDT03																3.79	4.41	5.67	5.13	5.17	5.50	5.05	5.13	1.00	5.18	6.30	1.33	5.73	4.40	5.00	5.45	5.93	150/149	77/79				CB_TGIAN	DH15
21	DH11502421	Nguyễn Hà	Thắng	D15_CDT03																6.00	5.32	5.00	5.93	5.91	6.38	4.85	5.40		5.65	4.75	5.00	0.00				5.93	144/149	77/79		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
22	DH11501447	Đinh Duy	Thịnh	D15_CDT03																4.05	4.73	4.29	5.50	4.83	4.75	4.83	4.65		4.83	5.53	5.20	5.17	5.62	4.33	5.69	5.89	151/149	77/79				CB_TGIAN	DH15
23	DH11501464	Võ Nhật	Bảo	D15_CDT04																5.16	4.32		4.59	3.48		2.86	5.57	2.50	4.79	6.50	7.00	5.10	5.47		6.44	6.24	143/149	74/79				CB_TGIAN	DH15
24	DH11502529	Phan Xuân	Trường	D15_CDT04																5.58	4.77	3.00	5.33	5.52	5.50	4.83	2.96		3.48	4.86	0.00	2.33	5.79	6.62		5.86	135/149	72/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
25	DH11600886	Liễu Minh	Chánh	D16_CDT01																			5.26	4.73	2.60	4.82	5.72	6.60	6.05	6.48	6.00	6.15	6.69		6.30	6.54	157/152	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
26	DH11602121	Nguyễn Cao	Hơn	D16_CDT01																			3.53	3.09	4.00	4.24	3.39	5.00	5.00	5.78	5.50	5.93	6.38	5.67	5.40	5.75	130/152	68/79				CB_TGIAN	DH16
27	DH11600781	Nguyễn Ngọc	Huy	D16_CDT01																			4.37	5.23	3.20	6.53	5.61	7.40	5.91	6.61	5.50	6.55	7.70	5.86	5.75	6.52	155/152	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
28	DH11500832	Võ Hoàng	Nhi	D16_CDT01																4.53	5.00	4.50	5.73	4.96	4.33	4.11	3.30	5.00	0.22			4.10	5.89		2.00	5.04	116/152	60/79	CCHV_3	NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
29	DH11600008	Phạm Văn	Pha	D16_CDT01																			4.89	4.77		5.82	5.50	6.00	4.39	5.88	7.00	6.58	6.83		6.71	6.44	156/152	79/79		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
30	DH11600718	Trần Tấn	Phát	D16_CDT01																			6.32	5.09		6.29	5.96	6.00	5.58	6.40	5.00	6.14	6.84		5.00	6.35	149/152	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
31	DH11602133	Võ Thành	Phong	D16_CDT01																			5.16	4.91	1.33	5.06	3.17	5.25	3.10	1.63		0.00	0.00		0.00	3.37	59/152	31/79	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
32	DH11601981	Văng Công	Quí	D16_CDT01																			5.00	6.14	2.71	6.53	5.75	4.80	6.36	6.54	6.43	6.73	7.88	5.50	5.00	6.85	156/152	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
33	DH11500368	Đỗ Thanh	Tân	D16_CDT01																4.84	5.41	5.50	5.07	6.31	7.00	5.61	3.20	6.00	4.67			3.60	0.00			5.23	110/152	61/79		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
34	DH11601074	Lưu Kiên	Thắng	D16_CDT01																			5.74	2.91		4.41	1.32		6.47	5.65	8.00	6.78	8.78		6.29	5.34	112/152	60/79				CB_TGIAN	DH16
35	DH11600112	Trần Phước	Thuận	D16_CDT01																			5.32	5.86	3.80	6.65	5.96	7.00	5.53	6.00	5.50	5.81	6.97		5.50	6.34	152/152	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
36	DH11601127	Lê Công	Triết	D16_CDT01																			7.05	6.64		7.00	6.12	6.00	6.53	7.11		6.78	8.42		6.00	6.93	151/152	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
37	DH11602030	Đặng Lộc	Tùng	D16_CDT01																			4.53	5.27	3.00	6.24	5.07	6.20	5.11	5.48	5.50	6.23	7.55		5.14	5.96	133/152	70/79				CB_TGIAN	DH16
38	DH11600143	Nguyễn Quang	Vinh	D16_CDT01																			3.84	5.00		5.76	5.76	5.80	5.45	6.35	6.00	6.57	7.18	6.78	7.13	6.32	156/152	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
39	DH11603511	Trần Gia	Định	D16_CDT02																			4.79	5.64	4.29	6.12	4.84	6.33	4.67	4.52		5.35	5.76	7.00	5.50	6.10	143/152	75/79				CB_TGIAN	DH16
40	DH11603147	Đỗ Ngọc	Minh	D16_CDT02																			7.37	6.41		6.56	6.00	5.00	5.13	5.10		6.73	6.13		5.56	6.45	149/152	78/79		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
41	DH11603143	Nguyễn Hùng	Tiến	D16_CDT02																			3.47	3.55	2.00	5.35	4.72	4.33	5.23	5.68	5.40	6.23	6.58	5.86	7.58	6.15	148/152	75/79				CB_TGIAN	DH16
42	DH11602944	Lê Trung	Tín	D16_CDT02																			3.84	4.64	2.40	5.84	4.71	0.00	4.79	5.81	5.89	4.59	4.15	5.00	1.56	5.69	134/152	71/79	CCHV_3	NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
43	DH11603818	Lê Tiến	Đạt	D16_CDT03																			5.16	4.64	4.00	4.60	4.44	0.00	4.79	4.52	5.60	5.29	6.25	5.00	7.14	6.01	140/152	73/79				CB_TGIAN	DH16
44	DH11603799	Huỳnh Hữu	Hòa	D16_CDT03																			1.47	4.68	6.29	4.55	5.08	6.00	5.18	6.29	9.00	6.73	8.33	5.00	7.05	6.59	153/152	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
45	DH11603319	Đỗ Công	Hóa	D16_CDT03																			2.63	4.18	4.25	5.35	4.80	4.50	5.32	6.35	6.60	6.35	5.07	6.60	6.80	6.18	148/152	76/79				CB_TGIAN	DH16
46	DH11602435	Bùi Thế	Lâm	D16_CDT03																			3.37	4.27	4.29	5.77	3.80	0.00	4.64	5.38	5.20	4.89	4.33	6.43	5.56	5.63	141/152	72/79		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
47	DH11604075	Trần Tấn	Phúc	D16_CDT03																			4.68	5.05	0.00	5.74	4.64		5.31	6.26	5.60	5.12	7.00	1.86	5.64	6.03	139/152	72/79				CB_TGIAN	DH16
48	DH11602349	Tăng	Quốc	D16_CDT03																			6.68	5.95	7.00	6.24	5.72	6.25	5.84	7.05	6.00	6.59	4.50		7.00	6.44	147/152	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
49	DH11603038	Lê Văn	Tín	D16_CDT03																			5.42	4.23		4.74	5.16	5.38	5.11	6.09	5.00	5.91	6.54		6.00	5.95	147/152	77/79				CB_TGIAN	DH16
50	DH11602541	Đoàn Thanh	Tùng	D16_CDT03																			5.26	5.32	4.60	5.47	5.40	6.14	5.32	6.11	7.00	5.59	5.84		7.05	6.19	155/152	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
51	DH11600413	Huỳnh Quang	Vinh	D16_CDT03																			5.00	4.45		6.00	4.80	4.88	5.16	6.14	7.86	6.07	7.89	6.00	6.40	6.22	156/152	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
52	DH11603978	Phạm Thế	Vinh	D16_CDT03																			6.37	6.55		6.94	5.32		6.00	6.50	5.00	6.33	4.33		6.71	6.50	151/152	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
53	DH11602500	Nghiêm Anh	Dũng	D16_CDT04																			3.95	4.23	5.60	4.55	4.25	4.25	6.14	6.04	4.25	5.92	7.46		6.36	6.12	155/152	79/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
54	DH11603867	Phạm	Duy	D16_CDT04																			4.00	3.55	0.00	5.12	4.35	2.67	3.95	5.71	6.57	6.00	5.50		5.05	5.80	136/152	71/79				CB_TGIAN	DH16
55	DH11604145	Cao Long	Hải	D16_CDT04																			5.53	4.82	7.00	4.45	5.10	5.00	5.58	6.69	7.33	6.68	6.61			6.43	150/152	77/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
56	DH11600914	Lê Hoàng Anh	Khoa	D16_CDT04																			5.21	4.59	4.00	4.76	4.09	0.00	5.00	5.80	7.44	6.04	7.60		6.94	6.23	148/152	76/79				CB_TGIAN	DH16
57	DH11602745	Nguyễn Trung	Kiên	D16_CDT04																			4.79	4.59	6.40	4.82	4.74	5.20	5.68	6.26	9.00	6.10	7.14	7.00	6.79	6.32	151/152	77/79				CB_TGIAN	DH16
58	DH11602696	Hoàng Lê Bảo	Long	D16_CDT04																			4.89	4.95		4.90	5.30		6.19	5.87	7.36	6.14	7.35		6.79	6.41	154/152	78/79			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
59	DH11601078	Nguyễn Hoàng	Quân	D16_CDT04																			3.47	3.73	1.43	4.38	4.08		4.55	6.21	4.54	6.20	5.66	7.00	6.41	6.14	151/152	76/79				CB_TGIAN	DH16
60	DH11602777	Lê Trần	Thái	D16_CDT04																			4.42	4.95	5.57	5.12	4.11	5.50	5.85	5.96	5.20	5.66	6.44	4.00	5.33	6.09	153/152	78/79				CB_TGIAN	DH16
61	DH11600425	Hoàng Vĩnh	Thân	D16_CDT04																			4.79	4.09	4.71	5.06	5.29	4.13	6.27	6.08	7.00	6.12	6.73		5.00	6.25	154/152	78/79				CB_TGIAN	DH16
62	DH11601875	Phạm Phú Xuân	Tùng	D16_CDT04																			4.63	4.45	3.57	4.94	3.29	5.00	6.26	6.50	6.80	6.13	6.65		3.00	6.48	148/152	76/79	CCHV_2		KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
63	DH31500380	Nguyễn Đức	Anh	D15_DDT01																5.20	4.16	3.00	3.17	2.20	2.25	2.58	1.21	2.88	0.12	0.00						3.06	37/143	24/72			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
64	DH31500619	Nguyễn Phú	Cường	D15_DDT01																3.50	4.44	4.43	5.44	3.93		3.88	3.48	5.60	5.29	5.10	6.50	5.74	5.44		6.60	5.83	142/143	67/72				CB_TGIAN	DH15
65	DH31500067	Trần Duy	Cường	D15_DDT01																4.65	5.16	5.14	5.53	4.50	6.13	5.74	5.93	6.80	6.00	6.54			0.00			6.20	141/143	68/72		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
66	DH31500616	Nguyễn Duy	Phúc	D15_DDT01																4.00	4.36	4.43	5.88	4.79		4.59	4.65	6.50	5.48	5.96	5.00	5.36	6.40		6.50	6.04	151/143	70/72			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
67	DH31500071	Lê Hiếu	Thiện	D15_DDT01																5.95	5.56	7.00	6.89	5.50	6.00	6.33	6.10	7.00	6.41	8.86						6.60	134/143	67/72			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
68	DH31501467	Nguyễn Bảo	An	D15_DDT02																3.95	4.28	4.00	6.56	4.42	5.13	4.42	4.58	5.00	5.67	6.62	5.20	3.44	8.00	4.00	6.14	6.27	150/143	71/72			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
69	DH31501970	Trần Minh	Đăng	D15_DDT03																5.70	4.64	6.80	2.33	0.00	0.00	1.00	0.55	0.00	0.88	0.00						2.41	38/143	20/72		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
70	DH31501924	Nguyễn Anh	Tâm	D15_DDT03																5.70	4.44	5.00	2.80	2.00		5.56	4.55	4.00	3.59	5.21	6.00	5.86	6.67		7.40	6.13	146/143	68/72			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
71	DH31501969	Nguyễn Tấn	Thuận	D15_DDT03																5.45	4.84	3.60	6.06	4.75	6.00	5.42	5.74	4.60	5.11	5.10		2.25	4.83	6.00	7.00	6.16	143/143	68/72				CB_TGIAN	DH15
72	DH31501483	Phạm Minh	Tuấn	D15_DDT03																4.65	4.32	4.86	5.83	5.21	6.00	6.00	5.65	6.50	5.30	4.63		2.67	6.32		5.00	6.24	147/143	70/72			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
73	DH31502086	Thái Quốc	An	D15_DDT04																5.10			1.30	5.41	7.09	5.29	5.41		5.61	3.41		2.13				5.96	108/143	54/72		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
74	DH31502202	Lê Huỳnh	Đức	D15_DDT05																5.20	3.80	5.00	4.44	4.14	8.00	3.68	4.00	6.00	5.23	5.87		6.50	5.85		7.00	6.07	148/143	70/72			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
75	DH31502329	Tô Công Tuấn	Khanh	D15_DDT05																4.90	4.64	2.60	1.39	4.00	3.00	5.58	4.85		6.00	4.25						4.80	93/143	47/72			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
76	DH31502194	Nguyễn Đức	Lộc	D15_DDT05																5.50	4.44	3.00	5.56	3.68	9.00	5.38	5.39	3.00	5.30	6.78	5.67	7.00	0.00			5.89	123/143	63/72		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
77	DH31502206	Châu Minh	Thiên	D15_DDT05																4.65	3.00	2.71	4.07	3.39	4.43	4.94	4.42	4.50	5.21	4.96	4.43	6.00	4.38		7.25	5.70	141/143	67/72				CB_TGIAN	DH15
78	DH31502201	Lê Hữu	Vinh	D15_DDT05																4.00	4.20	1.33	5.61	3.86		4.65	4.06	5.00	5.40	7.21	5.67	5.73	5.07		7.40	5.82	145/143	69/72				CB_TGIAN	DH15
79	DH31502434	Lê Hữu	Dinh	D15_DDT06																6.50	5.72		6.56	4.75		4.40	5.30		6.73	7.30	6.00	7.00	6.95		7.27	6.61	146/143	70/72				CB_TGIAN	DH15
80	DH31502540	Khê Văn	Đạt	D15_DDT06																5.50	5.80	0.00	5.12	5.14	5.50	4.47	5.43	5.14	5.62	6.33	10.00	7.80	3.00			6.10	138/143	68/72				CB_TGIAN	DH15
81	DH31502550	Nguyễn Tấn	Đức	D15_DDT06																5.90	6.36	8.00	6.39	5.50	6.00	5.80	6.30		5.13	6.63		0.00	0.50			6.16	134/143	68/72		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
82	DH31502443	Phạm Thế	Toàn	D15_DDT06																5.35	5.04		6.28	4.38	2.20	5.53	5.42	7.00	5.86	6.53		0.00				5.94	131/143	66/72		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
83	DH31603366	Nguyễn Hoàng	Bảo	D16_DDT01																			6.14	5.07	5.00	6.19	6.10		6.05	4.54		6.46	6.38		8.30	6.25	146/152	69/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
84	DH31602036	Trần Quang	Độ	D16_DDT01																			4.19	2.24	3.25	4.53	5.37		4.25	4.50	5.43	6.09	5.16	9.00	5.11	5.86	142/152	65/71				CB_TGIAN	DH16
85	DH31601583	Lê Tấn	Hậu	D16_DDT01																			4.81	1.86		4.32	5.12		5.76	6.11	6.00	7.40	7.35	7.13	5.25	6.25	147/152	68/71				CB_TGIAN	DH16
86	DH31600641	Đinh Trần Nhật	Huy	D16_DDT01																			5.38	2.90	2.50	4.58	6.08		4.75	4.54		4.39	6.61	6.44	5.96	5.99	153/152	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
87	DH31600520	Dương Hữu	Nghĩa	D16_DDT01																			5.56	3.43		3.84	5.08		1.94	2.31		4.93	5.69	0.00		4.18	72/152	36/71				CB_TGIAN	DH16
88	DH31602929	Tăng Trọng	Nghĩa	D16_DDT01																			5.19	5.43	3.20	5.68	5.44		2.94	4.28		2.77	4.36		1.38	4.95	100/152	48/71	CB_BTH_1			CB_TGIAN	DH16
89	DH31609009	Phan Ngọc	Phú	D16_DDT01																			5.69	6.29	4.00	6.37	5.68		5.43	5.78	6.14	6.81	6.38		8.00	6.48	150/152	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
90	DH31602460	Hồ Đức	Trịnh	D16_DDT01																			4.88	4.71	2.75	4.68	5.64		5.18	5.65	5.18	6.57	6.18		8.20	6.24	150/152	69/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
91	DH31600160	Trần Đình	Trung	D16_DDT01																			5.50	5.33	3.00	5.00	5.92		4.45	5.44	4.29	5.75	6.38		6.43	6.01	144/152	66/71				CB_TGIAN	DH16
92	DH31603631	Đỗ Hoàng	Tuấn	D16_DDT01																			5.94	4.62	3.00	5.68	4.92		6.47	6.32	7.20	6.62	7.34		0.00	6.72	151/152	70/71	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
93	DH31601385	Nguyễn Hoàng	Dũng	D16_DDT02																			5.50	5.81	4.20	7.00	6.08	5.00	5.68	5.59	4.00	4.68	6.95		6.44	6.42	154/152	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
94	DH31600498	Lê Nhật	Duy	D16_DDT02																			5.19	4.67	4.00	6.32	6.19	5.67	6.11	5.83	5.00	6.15	6.75		0.83	6.22	146/152	69/71	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
95	DH31604119	Nguyễn Phan Trường	Đạt	D16_DDT02																			4.94	4.86	4.71	6.05	5.80		6.05	6.29		5.48	5.68	6.00	0.00	6.14	141/152	68/71	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
96	DH31603167	Hoàng Anh	Đức	D16_DDT02																			5.00	5.57	6.00	6.68	6.00	7.00	6.14	5.87		5.44	7.67		5.50	6.31	147/152	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
97	DH31601901	Lê Trường	Giang	D16_DDT02																			5.06	4.52		4.37	4.32	5.86	3.37	5.00		3.72	5.54	0.00	0.00	4.73	110/152	53/71	CCHV_3			CB_TGIAN	DH16
98	DH31603238	Phạm Văn	Hiếu	D16_DDT02																			4.63	4.33	3.86	5.42	4.96	5.00	5.26	5.83	4.00	5.87	6.28		7.00	6.12	154/152	70/71				CB_TGIAN	DH16
99	DH31602921	Nguyễn Sinh	Hùng	D16_DDT02																			4.69	4.90	3.86	6.21	5.52	5.50	5.82	5.57		6.10	6.00		7.38	6.14	151/152	70/71				CB_TGIAN	DH16
100	DH31600323	Phan Anh	Khải	D16_DDT02																			4.69	5.33	0.00	5.89	5.04		5.89	5.68	5.33	5.89	6.12	5.86	7.05	6.07	157/152	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
101	DH31603689	Phạm Tân	Khoa	D16_DDT02																			5.69	3.95	3.50	5.05	4.38	5.00	5.78	6.26	6.00	5.83	7.27		7.94	6.32	155/152	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
102	DH31602494	Bùi Văn	Nghĩa	D16_DDT02																			5.69	6.00	2.00	6.79	5.80	6.00	5.68	5.39		5.48	5.07		5.00	6.06	145/152	68/71				CB_TGIAN	DH16
103	DH31602936	Phạm Phú Hạnh	Nhân	D16_DDT02																			5.81	5.48	3.50	3.58	5.27	0.00	4.54	4.33	3.29	5.63	6.12		1.17	5.72	147/152	69/71	CCHV_2			CB_TGIAN	DH16
104	DH41502347	Nguyễn Minh	Huy	D15_VT01																5.10	5.25	7.71	6.05	5.00	7.00	4.31	4.79		4.75	5.21		5.50	6.00		6.96	6.19	144/139	68/69			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
105	DH41500390	Bùi Bảo	Lộc	D15_VT01																3.40	4.33	1.00	4.76	4.68	4.00	3.70	4.63	4.58	4.09	3.96	6.00	2.83	3.00			5.03	101/139	48/69		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
106	DH41502032	Nguyễn Văn	Cường	D15_VT02																4.70	4.21		4.84	4.71	4.86	4.88	3.32		4.83	5.47	6.20	6.41	5.52		5.29	5.98	136/139	64/69				CB_TGIAN	DH15
107	DH41501495	Phạm Nguyễn Gia	Huy	D15_VT02																5.40	5.54		5.63	5.42	6.40	5.94	5.95	7.50	5.36	6.67	6.00	2.56	8.00			6.33	141/139	67/69				CB_TGIAN	DH15
108	DH41502104	Lê Đăng	Khoa	D15_VT02																5.75	5.42	4.00	4.67	5.21		4.94	4.94	5.00	3.29	3.40		4.94	4.63			5.54	125/139	62/69			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
109	DH41502029	Phạm Hoàng	Long	D15_VT02																5.05	4.08	1.86	4.21	4.38		5.29	4.60		4.61	6.59	4.90	5.66	5.32	3.00	6.36	6.05	149/139	67/69				CB_TGIAN	DH15
110	DH41502105	Hồ	Thành	D15_VT02																4.75	3.54		4.58	4.48	6.29	4.81	5.00		4.33	6.00	6.00	6.15	5.45	7.00	6.33	6.13	140/139	65/69				CB_TGIAN	DH15
111	DH41501987	Phan Lê Đình	Trung	D15_VT02																4.35	3.67		3.67	3.75		5.57	4.06		4.84	5.63	6.30	6.71	5.29	6.00	8.70	5.90	143/139	66/69				CB_TGIAN	DH15
112	DH41601169	Phạm Duy	Khải	D16_VT01																			5.13	4.43	5.33	6.00	5.60		4.83	5.32	5.00	5.86	6.00		6.31	5.88	148/148	68/68			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
113	DH41601495	Nguyễn Thanh	Tâm	D16_VT01																			6.38	3.95		6.32	5.81		5.22	5.48	6.50	6.43	7.33		7.60	6.32	149/148	68/68			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
114	DH41602983	Nguyễn Huỳnh Quốc	Thắng	D16_VT01																			5.69	4.38	4.00	6.95	5.60	5.80	5.26	4.78	8.00	6.15	6.50		7.31	6.25	151/148	69/68			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
115	DH41600111	Đỗ Trung	Tiến	D16_VT01																			6.00	4.24		5.95	4.92	5.00	5.00	6.37	6.00	6.50	6.63	6.00	7.25	6.29	153/148	68/68			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
116	DH41602698	Trần Thị Quyền	Trân	D16_VT01																			6.31	6.14	6.00	6.95	5.91	0.00	6.00	6.13		0.00	5.50	0.00	3.00	5.62	114/148	55/68	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
117	DH41603948	Trần Văn	Trường	D16_VT01																			5.50	5.33	3.71	6.84	5.68	4.00	4.44	5.65	5.36	6.09	6.50	5.00	5.81	6.05	150/148	68/68			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
118	DH51300214	Nguyễn Hoàng	Dũng	D13_TH04										6.92	6.30		5.23	6.31	6.00	6.69	5.07		6.13	7.57	5.00	6.00	0.43						6.89		7.30	6.56	126/125	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH13
119	DH51500021	Hồng Bình	An	D15_TH01																5.50	6.30	7.20	4.88	5.59	2.00	4.28	4.88	3.00	5.81	5.53	7.00	0.00				6.15	115/124	56/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
120	DH51500214	Trần Bửu	Hòa	D15_TH01																3.13	3.35	4.43	4.65	5.17	7.00	4.00	2.00	0.00	1.47	0.00						3.69	60/124	29/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
121	DH51500212	Trần Gia	Hưng	D15_TH01																4.44	3.90	3.00	4.29	4.45	6.00	3.81	4.88	2.00	4.44	0.33		0.00	0.00		0.00	4.74	65/124	34/62	CB_BTH_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
122	DH51501199	Mai Duy	Khang	D15_TH01																5.25	5.25	4.00	4.76	5.32	6.00	4.52	2.11	3.00	2.91	0.00						4.45	74/124	37/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
123	DH51500018	Mong Triệu	Khang	D15_TH01																4.38	4.95	6.57	4.53	4.88	4.00	4.57	5.50	7.50	3.89	4.42	0.00	5.92	3.20	5.00	3.90	5.67	117/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
124	DH51500077	Trần Gia	Khánh	D15_TH01																4.75	5.05	7.00	3.94	4.75	4.50	4.79	4.77	5.00	5.74	6.19		6.00	3.00		3.50	6.00	129/124	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
125	DH51500083	Nguyễn Đăng	Khoa	D15_TH01																4.19	4.00	4.43	4.06	4.95	3.50	4.76	3.57	4.50	4.52	1.58						4.76	77/124	41/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
126	DH51500078	Nguyễn Gia	Kiệt	D15_TH01																4.63	4.25	0.00	3.59	5.00	6.25	4.90	4.71	8.00	6.88	6.19		3.32	0.00			5.87	115/124	52/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
127	DH51500213	Lê Cát	Lượng	D15_TH01																5.13	5.40	5.60	4.53	5.55	8.00	4.65	4.18		5.00	1.35						5.12	84/124	45/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
128	DH51500079	Nguyễn Hoàng	Nhân	D15_TH01																5.25	5.80	5.43	4.71	6.38		3.52	2.56		1.50	0.00						4.13	69/124	36/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
129	DH51500086	Trần Thị Mỹ	Nhung	D15_TH01																6.75	7.15		5.41	5.65		4.75	4.90		3.93	3.00		5.57	2.88	8.00	6.50	6.20	116/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
130	DH51501201	Đỗ Thanh	Quốc	D15_TH01																5.00	5.60		5.53	5.06		3.50	3.71		2.80	3.38	0.00	3.76	0.00		0.00	4.81	85/124	39/62	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
131	DH51501202	Võ Ngọc	Tân	D15_TH01																4.25	4.45	4.14	2.59	4.11	5.50	3.10	0.94		1.80	0.00						3.25	41/124	21/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
132	DH51500096	Nguyễn Ngọc	Tiến	D15_TH01																4.38	4.00	4.43	1.76	4.00	3.63	1.50	0.90		0.93	0.17						2.85	37/124	19/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
133	DH51500101	Hầu Ngọc Thu	Trang	D15_TH01																5.06	5.95	5.29	4.47	5.41		4.15	4.60		4.26	3.00	1.00	3.88	2.77	8.00	6.00	5.85	119/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
134	DH51500850	Chu Minh	Tú	D15_TH01																5.75	2.06	3.00	1.14	2.08		2.14	1.74		0.17	0.00						2.22	28/124	17/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
135	DH51500093	Nguyễn Hoàng	Vũ	D15_TH01																4.44	5.00	5.43	4.68	4.94	6.00	2.00	3.50	4.75	1.00	4.78		5.29	0.00			4.65	80/124	39/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
136	DH51500223	Nguyễn Đức	Anh	D15_TH02																4.06	3.90	4.14	4.29	4.40		2.50	1.43		2.95	0.88						3.70	48/124	26/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
137	DH51500243	Nguyễn Huỳnh Tuấn	Bão	D15_TH02																4.69	4.55	5.57	3.71	4.00	6.00	3.24	5.17	7.00	4.13	4.47		0.00				4.81	80/124	40/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
138	DH51500220	Bùi Tuấn	Duy	D15_TH02																4.69	5.40	5.71	4.35	4.44	5.00	4.35	5.14		4.54	5.05	7.00	6.00	2.82		0.00	5.76	126/124	60/62	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
139	DH51500215	Phan Nhựt	Duy	D15_TH02																5.88	6.20	8.00	5.94	6.63		6.11	7.93		6.17	4.50						6.50	120/124	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
140	DH51500248	Trần Thế	Hùng	D15_TH02																5.00	4.75	7.50	4.71	5.17	2.00	5.39	4.65		4.74	5.47	7.00	6.43	3.17		5.06	5.91	128/124	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
141	DH51500210	Lương Thành	Long	D15_TH02																3.88	4.05	5.29	4.65	4.70		3.06	2.77	6.00	4.00	5.72	6.00	4.62	0.00			5.37	105/124	51/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
142	DH51500252	Nguyễn Phương	Nam	D15_TH02																5.13	4.90	4.14	5.18	4.28	0.00	2.28	3.00		3.73	4.60	6.00	2.32				5.19	81/124	40/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
143	DH51500249	Trình Thảo	Nguyên	D15_TH02																4.44	3.55	3.57	4.00	5.00		4.11	4.62	7.00	4.00	4.44	6.00	6.08				5.61	103/124	52/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
144	DH51500231	Đỗ Hoàng	Phúc	D15_TH02																4.13	4.55	5.00	4.59	4.70		3.47	3.67	7.00	4.88	5.60	6.00	5.50	5.41	6.00	6.23	6.05	138/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
145	DH51500245	Trương Hà	Phúc	D15_TH02																4.13	5.10	5.29	4.65	4.89	4.00	3.63	3.09	6.00	2.93	0.53	0.00	3.77	4.50	6.91	4.79	5.73	125/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
146	DH51500232	Lương Thái	Sang	D15_TH02																5.00	3.75	5.00	4.41	4.26	7.00	4.21	4.56	6.00	5.40	3.71	3.40	4.50	5.11	6.36	3.63	5.82	125/124	59/62				CB_TGIAN	DH15
147	DH51500237	Phùng Ngọc Tấn	Sang	D15_TH02																4.75	5.90		3.90	4.60	4.29	3.57	2.35	4.29	3.48	2.47	4.33	3.48	4.06		2.67	5.12	99/124	45/62	BTH		KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
148	DH51500236	Phan Anh	Tài	D15_TH02																4.81	4.30	3.71	4.00	4.53		4.00	4.43	4.80	4.75	4.68	5.00	5.12	3.75	6.09	4.33	5.65	135/124	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
149	DH51500230	Nguyễn Thanh	Tân	D15_TH02																6.63	4.90		6.24	5.60		6.43	4.62		6.00	4.65	6.50	5.38	0.00		5.00	6.58	124/124	61/62				CB_TGIAN	DH15
150	DH51500244	Nguyễn Việt	Thiên	D15_TH02																4.19	3.45	4.71	4.18	4.90		2.30	3.00	4.00	5.04	5.15	6.40	5.38	5.41	6.00	5.45	6.16	138/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
151	DH51500239	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	D15_TH02																6.50	7.15	7.00	5.76	7.13		6.18	7.14		3.50	0.00						6.01	101/124	52/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
152	DH51500412	Nguyễn Minh	Khôi	D15_TH03																4.63	4.35	5.20	3.76	4.94	3.60	5.29	5.10	5.00	5.75	5.20	7.00	3.33	3.00			5.48	98/124	47/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
153	DH51500427	Phạm Thanh	Lợi	D15_TH03																5.13	4.25	5.00	4.29	5.31	7.00	4.82	4.09		4.91	5.90	8.00	4.73	3.60		0.89	5.68	120/124	58/62	CCHV_2	NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
154	DH51500415	Lê Chí	Nghĩa	D15_TH03																5.94	5.60	4.00	4.76	5.88	8.20	5.47	6.33	5.00	6.05	4.53		1.00				6.07	120/124	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
155	DH51500404	Lưu Si	Nguyên	D15_TH03																4.50	3.70	4.60	2.29	2.69		2.07	4.32		3.13	3.06					0.00	3.57	46/124	22/62	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
156	DH51500408	Phạm Hà Linh	Tâm	D15_TH03																5.31	4.75	3.80	3.18	5.19	7.20	5.11	6.27	5.00	5.53	5.20	7.00	4.68	6.00		5.97	6.20	132/124	61/62				CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
157	DH51500403	Dương Trung	Tín	D15_TH03																5.25	4.80	4.60	3.65	4.94	7.60	4.79	4.29	7.50	4.26	4.83	7.00	4.60	3.25	5.00	5.11	5.81	128/124	59/62				CB_TGIAN	DH15
158	DH51500416	Võ Nguyễn Thành	Trí	D15_TH03																5.50	5.15	5.60	3.94	5.63	8.00	5.41	6.70	5.00	6.18	7.40	0.00	8.36	2.57			6.64	124/124	60/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
159	DH51500442	Cao Hoàng	Dũng	D15_TH04																5.63	6.30	4.40	4.41	6.21	7.00	5.05	5.21	8.00	4.68	3.93		3.00	3.33		4.50	5.87	119/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
160	DH51500627	Đinh Chí	Hiếu	D15_TH04																5.81	5.90	6.00	4.76	5.29	0.00	5.43	4.13		2.67	0.00						4.67	76/124	39/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
161	DH51500435	Lợi Sĩ	Huân	D15_TH04																5.50	5.45	6.00	4.18	6.57	6.00	5.62	4.85		3.40	3.82		3.94	2.22		5.25	5.60	115/124	57/62				CB_TGIAN	DH15
162	DH51500443	Đoàn Thanh	Minh	D15_TH04																6.00	6.80	8.00	4.18	6.00		4.50	5.29		3.92	4.09		4.00	3.83	0.00	0.00	5.55	100/124	49/62	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
163	DH51500440	Tăng Trọng	Nghĩa	D15_TH04																5.44	3.35	4.00	3.00	3.88	6.00	4.53	4.77	5.00	3.04	2.32	4.00	4.88	4.18	7.00	6.73	5.70	123/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
164	DH51500636	Đặng Thành	Phát	D15_TH04																6.69	7.40	9.00	5.94	6.24		5.47	4.60		6.75	4.75		7.00	6.00		6.50	6.77	126/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
165	DH51500648	Võ Hoàng	Phi	D15_TH04																4.69	3.85	6.43	4.94	5.59		3.50	3.68		6.00	5.00		0.33				5.46	92/124	48/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
166	DH51500444	Diệp Nguyễn Anh	Quân	D15_TH04																3.44	3.30		3.76	5.86	3.83	4.56	4.10	5.29	4.78	4.41	5.00	3.11	2.76	4.00	1.28	5.04	99/124	47/62	BTH		KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
167	DH51500645	Diệp Quách	Thịnh	D15_TH04																5.06	4.95	6.00	5.00	5.56	4.00	5.13	4.58		4.24	3.14	0.00	0.19				5.29	91/124	47/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
168	DH51500643	Nguyễn Tuấn	Tú	D15_TH04																6.44	6.00	5.00	5.18	5.94		4.13	5.00		5.96	5.36		4.10	0.00			5.78	115/124	57/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
169	DH51500629	Võ Ngọc	Tú	D15_TH04																4.44	4.85	2.71	3.94	4.00	4.43	3.74	3.20	2.86	2.16	1.57	3.71	2.75				4.05	56/124	28/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
170	DH51500887	Phan Nhựt	Bình	D15_TH05																4.88	3.75	6.60	3.63	1.32		2.33	0.50		0.27	0.00						2.56	33/124	17/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
171	DH51500877	Thạch Hồng	Cát	D15_TH05																4.56	3.90	3.80	4.88	4.38	7.00	3.95	4.00	2.00	4.45	5.24	5.00	4.60	3.84	5.50	4.50	5.57	117/124	56/62				CB_TGIAN	DH15
172	DH51500652	Nguyễn Việt	Dũng	D15_TH05																6.50	5.80	6.00	5.53	5.38		5.06	4.50		5.20	3.80		4.78	6.70	7.00	6.60	6.17	127/124	61/62				CB_TGIAN	DH15
173	DH51501205	Nguyễn Hải	Duy	D15_TH05																5.50	4.65	4.80	5.76	5.06		4.50	5.14		4.80	5.50		4.93	4.87	4.00	3.80	5.72	107/124	55/62				CB_TGIAN	DH15
174	DH51500666	Phan Hoàng	Đạt	D15_TH05																6.06	5.00	6.60	5.71	5.14		4.63	6.07		5.33	4.59		4.92	6.08		6.36	6.19	131/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
175	DH51500671	Hồ Công	Hoan	D15_TH05																5.06	3.85	6.00	5.24	3.95		3.79	4.25	4.50	5.61	3.95		5.50	6.50		6.80	5.88	128/124	60/62				CB_TGIAN	DH15
176	DH51500883	Phạm Thái	Hưng	D15_TH05																4.69	2.70	3.00	4.65	4.68	5.50	4.50	3.00	4.80	5.55	5.80	7.00	5.65	6.22		6.19	6.07	133/124	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
177	DH51501239	Phạm Hữu	Lợi	D15_TH05																6.25	6.55		5.35	6.06		4.31	5.47		5.12	3.00		1.75	0.00			5.57	100/124	51/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
178	DH51500657	Huỳnh Vũ	Luân	D15_TH05																6.13	6.15	5.00	5.18	5.11		5.13	6.21		5.19	5.20		5.39				5.94	117/124	58/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
179	DH51501241	Mai Gia	Minh	D15_TH05																4.94	3.85	4.00	5.35	4.84	8.00	4.26	4.33	3.00	4.75	4.73		3.22	4.15	4.00	3.94	5.53	109/124	54/62				CB_TGIAN	DH15
180	DH51500673	Kim	Phát	D15_TH05																5.75	4.20	6.00	5.12	5.22		4.50	4.64		4.80	4.50		4.43	5.50		0.38	5.48	111/124	56/62	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
181	DH51500668	Lê Quốc	Thái	D15_TH05																7.50	6.30	7.00	6.53	5.67		5.20	5.27		4.79	5.39		2.91	2.73		0.00	6.27	124/124	62/62	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
182	DH51501240	Ngô Minh	Thái	D15_TH05																5.25	3.95	6.40	4.12	3.44	4.50	2.19	1.60		0.88	0.00						3.34	47/124	22/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
183	DH51500663	Lê Việt	Thắng	D15_TH05																5.25	4.70	6.40	5.41	5.29		4.38	4.94		5.60	4.20	6.27	5.13	4.57	6.00	4.00	6.03	122/124	59/62				CB_TGIAN	DH15
184	DH51500885	Nguyễn Mạnh	Thắng	D15_TH05																6.06	6.60	6.00	6.29	5.38		5.64	4.72		6.13	5.56		5.00				6.16	123/124	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
185	DH51500675	Phan Trường	Thiện	D15_TH05																5.06	3.45	4.20	2.41	0.00		1.83	2.71		0.47	0.00		0.00				2.21	24/124	11/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
186	DH51501466	Nguyễn Văn	Tuấn	D15_TH05																4.00	4.80	4.50	6.47	4.69	5.50	4.93	4.20	6.60	5.41	5.30	5.00	5.09	5.40		5.00	6.13	128/124	61/62				CB_TGIAN	DH15
187	DH51500905	Nguyễn Tuấn	Anh	D15_TH06																5.56	5.05	5.00	5.65	4.68	5.00	4.60	5.05	7.00	5.32	6.88		5.46			4.00	6.09	121/124	60/62				CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
188	DH51501250	Lý Hồng	Hải	D15_TH06																3.50	3.45	5.43	5.47	4.70	5.25	4.06	3.38	3.44	4.79	5.10	3.29	3.27	0.00			5.55	106/124	53/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
189	DH51500901	Trần Quốc Bảo	Khang	D15_TH06																5.06	4.25	1.50	4.71	5.31	4.60	4.50	1.72	4.50	2.00	2.40		0.00				4.41	63/124	32/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
190	DH51500897	Hà Đăng	Khoa	D15_TH06																3.69	4.15	2.40	5.47	4.30	4.80	4.50	3.76	5.00	5.14	2.41						5.15	82/124	42/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
191	DH51500920	Trương Hoàng	Nghĩa	D15_TH06																5.81	5.05	6.20	6.82	4.81	4.50	4.64	3.79	7.00	4.47	6.00		4.53	4.00		5.00	6.04	118/124	59/62				CB_TGIAN	DH15
192	DH51500899	Nguyễn Văn	Tâm	D15_TH06																6.13	5.90		5.42	4.75		4.29	2.14	6.00	5.04	2.71		3.36	0.35			5.29	99/124	50/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
193	DH51500956	Lê Công	Bá	D15_TH07																4.50	3.45		4.82	4.00	5.00	3.80	3.64	3.00	4.39	5.62						4.91	80/124	40/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
194	DH51501265	Phạm Ngọc	Hợp	D15_TH07																3.94	4.00	4.14	4.24	4.14	5.00	4.38	4.16		4.45	4.50		5.50	3.67	4.50	4.91	5.46	125/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
195	DH51501259	Lê Thanh	Thiên	D15_TH07																3.81	0.85		2.29	3.31	5.14	4.41	4.00	5.80	4.92	5.76	7.00	5.42	6.47		4.63	5.87	131/124	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
196	DH51500948	Phạm Thị	Trang	D15_TH07																5.69	6.10		5.53	5.75	7.00	5.75			6.63	5.69	5.00		5.70	6.00	4.60	6.40	123/124	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
197	DH51501507	Đặng Thành	Trí	D15_TH07																3.81	3.90	3.40	3.71	4.94	5.14	4.52	3.79	3.90	5.08	0.35						4.57	74/124	39/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
198	DH51500959	Huỳnh Ngọc	Tuấn	D15_TH07																3.88	4.10	3.00	4.71	5.25	0.00	4.74	4.50	6.70	5.79	4.50	5.50	3.00	4.00	5.00	5.94	6.15	137/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
199	DH51501547	Nguyễn Duy	Khánh	D15_TH08																4.31	4.90	5.57	5.33	4.94	6.25	4.75	3.29		5.04	2.00	5.00	1.43				5.04	94/124	48/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
200	DH51501508	Ngô Kiến	Lâm	D15_TH08																4.94	5.50	5.86	5.33	5.19	5.20	5.63	4.90		4.21	6.15		4.42			5.55	5.83	127/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
201	DH51501509	Lâm Thụy Hải	Lưu	D15_TH08																5.44	5.35		5.47	5.74	4.63	4.94	3.76	5.67	2.90	2.69		4.73	6.22		5.50	5.91	126/124	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
202	DH51501528	Phạm Linh	Tâm	D15_TH08																4.00	3.10	3.14	0.13	1.87	4.50	2.60	2.64	6.00	4.38	5.68	3.67	5.00	4.45	4.70	5.44	5.51	123/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
203	DH51501932	Dương Gia	Dũng	D15_TH09																7.06	7.70		7.12	6.69		7.25	5.87		2.54	6.80		5.29	0.00		2.56	6.62	120/124	61/62	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
204	DH51502112	Lê Minh	Triều	D15_TH09																6.44	5.80	6.00	6.18	5.75		4.79	4.60		4.16	5.06		3.83	4.63		5.00	5.90	124/124	61/62				CB_TGIAN	DH15
205	DH51501218	Huỳnh Trọng	Khang	D15_TH10																5.44	5.10	7.33	3.59	4.95		3.83	4.70	7.00	5.21	5.75		4.53	6.70	3.50	5.40	5.75	135/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
206	DH51501557	Trần	Phương	D15_TH10																5.81	5.65	6.67	3.47	4.86		3.56	3.00	5.57	2.65	5.00		5.25	4.35			5.09	102/124	47/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
207	DH51502562	Phạm Huỳnh Anh	Tài	D15_TH10																5.81	5.70		4.14	5.50	6.00	4.56	3.35		3.14	3.67		3.74	2.88		0.00	5.09	99/124	51/62	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
208	DH51501258	Trần Hữu	Thân	D15_TH10																4.38	0.95	5.17	4.12	4.14		4.16	4.09	5.00	4.83	5.75	5.70	5.23	5.28		4.45	5.53	124/124	58/62				CB_TGIAN	DH15
209	DH51501256	Đào Minh	Tiến	D15_TH10																5.31	5.00	6.00	4.47	4.05	3.00	3.00	3.21		3.42	3.92		1.53	0.00			4.50	70/124	38/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
210	DH51501255	Đặng Minh	Trí	D15_TH10																5.50	6.50	4.60	6.06	6.00	1.00	5.94	5.36		6.23	3.08						6.03	105/124	56/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
211	DH51501247	Phạm Bá	Trình	D15_TH10																5.00	4.35		6.82	6.78	6.57	6.69	4.10	3.00	7.60	6.67	9.00	7.00	6.00		7.50	6.83	125/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
212	DH51501224	Lương Thế	Vinh	D15_TH10																6.50	7.10		6.53	5.75		6.72	6.70		6.21	3.50					5.70	6.62	126/124	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
213	DH51600193	Phạm Hoàng	Diễn	D16_TH01																			4.63	5.20	5.57	4.59	3.83	3.00	4.21	5.36	5.79	5.63	5.27		7.80	5.91	132/131	59/62				CB_TGIAN	DH16
214	DH51600433	Đỗ Văn	Dũng	D16_TH01																			5.50	4.90	6.00	5.76	5.29	3.40	5.11	6.43	6.43	5.36	7.83		3.57	6.47	133/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
215	DH51603201	Đồng Quốc	Duy	D16_TH01																			4.69	1.56		3.18	5.65	0.00	5.68	5.30	0.00	4.35	2.46	6.00	2.63	4.86	86/131	42/62	CB_BTH_2			CB_TGIAN	DH16
216	DH51600332	Phan Bảo Quốc	Định	D16_TH01																			4.63	2.20	3.40	2.12	4.17	2.00	2.59	4.76	5.33	3.86	2.33			4.04	61/131	27/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
217	DH51603883	Phạm Hữu	Lợi	D16_TH01																			5.75	5.85	6.50	2.29	3.27		4.82	4.42	6.43	3.88	6.71	4.67	3.00	5.42	105/131	48/62	CB_BTH_1			CB_TGIAN	DH16
218	DH51600285	Trần Công	Minh	D16_TH01																			5.19	4.05	6.29	4.12	4.91	2.50	3.00	5.67	6.85	5.31	4.64		5.67	6.05	123/131	58/62				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
219	DH51601104	Nguyễn Anh	Nghĩa	D16_TH01																			4.44	3.90	3.00	4.29	5.35	3.67	4.35	5.84	4.38	6.30	6.27	6.71	7.20	6.03	132/131	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
220	DH51600250	Trương Trọng	Phú	D16_TH01																			6.00	7.20	7.00	7.12	6.16		6.44	5.40		6.13	7.03		2.00	6.56	128/131	60/62	CCHV_1			CB_TGIAN	DH16
221	DH51600066	Trương Ngọc	Sinh	D16_TH01																			5.44	5.20	6.60	4.29	3.65		3.40	4.22	5.30	5.39	6.17		5.00	5.80	128/131	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
222	DH51600333	Nguyễn Chí	Thanh	D16_TH01																			4.88	5.20	0.00	4.41	4.73		5.58	6.11		5.73			0.29	5.46	87/131	44/62	CCHV_1			CB_TGIAN	DH16
223	DH51603878	Nguyễn Văn	Thảo	D16_TH01																			6.50	7.40	8.00	6.82	6.00		6.13	6.73		5.63	3.69		1.20	6.10	122/131	59/62	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
224	DH51603868	Trần Thanh	Triều	D16_TH01																			5.69	4.40	5.50	5.12	5.30	5.00	5.26	5.33	5.50	5.35	7.00	7.00	6.15	6.07	131/131	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
225	DH51603916	Nguyễn Huỳnh Quỳnh	Tuyến	D16_TH01																			7.43	7.55		7.71	6.11		6.94	6.93		5.53	7.25		0.00	6.88	124/131	59/62	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
226	DH51600325	Lâm Gia	Vinh	D16_TH01																			5.69	4.60	0.00	3.76	6.18	5.00	6.30	7.60	4.93	7.17	5.66		8.00	6.53	135/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
227	DH51600947	Lâm Chí	Ân	D16_TH02																			5.50	4.85	5.60	4.88	3.96	5.50	4.61	4.81		3.42	4.93		5.18	5.74	119/131	56/62				CB_TGIAN	DH16
228	DH51600888	Phạm Đức	Duy	D16_TH02																			4.31	5.30	5.00	4.06	4.20	2.00	5.17	5.57		4.20	0.71			4.90	91/131	44/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
229	DH51601031	Lý Quốc	Đạt	D16_TH02																			5.63	3.45	4.00	1.65	4.81	0.00	5.27	7.63	7.00	6.76	6.79	6.00	6.13	6.76	126/131	58/62				CB_TGIAN	DH16
230	DH51601042	Đoàn Kim	Huệ	D16_TH02																			5.50	6.45	7.00	4.24	4.50		4.29	5.95		4.86	5.56		5.47	5.97	130/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
231	DH51600935	Lâm Tăng Bảo	Long	D16_TH02																			3.69	5.25	3.50	4.59	5.32	0.00	4.20	3.14		4.14	1.43			4.67	77/131	39/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
232	DH51600604	Lê Văn Huỳnh	Mai	D16_TH02																			5.56	5.95	2.00	4.18	4.14		4.05	4.32	5.50	4.58	0.71			5.02	101/131	49/62		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
233	DH51600728	Nguyễn Hoài	Nam	D16_TH02																			5.56	5.10	6.00	5.47	5.96	4.00	5.14	4.28		5.81	5.78		6.64	6.09	135/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
234	DH51600873	Trần Hồng	Quân	D16_TH02																			6.00	4.25	3.50	3.18	3.90	1.00	2.63	4.17	4.50	5.91	5.07	4.00	5.10	5.73	104/131	49/62				CB_TGIAN	DH16
235	DH51600745	Trần Quốc	Tài	D16_TH02																			5.31	3.60	4.00	4.00	4.92	6.00	5.05	3.00	5.00	4.19	3.36		0.00	4.78	86/131	42/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
236	DH51600954	Huỳnh Chí	Tâm	D16_TH02																			4.88	4.30	4.50	3.18	0.84		0.00	0.00		0.00	0.00			1.89	31/131	14/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
237	DH51600605	Tiêu Hỷ	Tân	D16_TH02																			4.31	2.80	2.00	2.82	0.09		0.80	0.00		0.00	0.00			1.48	22/131	11/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
238	DH51601707	Nguyễn Thanh	Bình	D16_TH03																			5.38	3.80	0.00	3.35	4.58	7.00	4.05	4.08	6.00	4.71	5.18	7.00	4.59	5.34	114/131	54/62				CB_TGIAN	DH16
239	DH51601489	Đặng Tấn	Đạt	D16_TH03																			6.44	6.40	6.00	5.41	5.95		5.36	4.67		6.35	6.64		5.50	6.24	125/131	59/62				CB_TGIAN	DH16
240	DH51601080	Nguyễn Minh	Hiếu	D16_TH03																			4.75	4.95	6.00	3.76	4.82	7.60	4.45	5.05	6.00	4.04	6.07	6.00	5.00	5.73	123/131	57/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
241	DH51601100	Vũ Minh	Hưng	D16_TH03																			6.19	7.25		5.47	4.32	4.00	2.16	2.30	2.57	2.34	2.92		4.63	4.94	89/131	46/62				CB_TGIAN	DH16
242	DH51603969	Mai Lâm	Kiệt	D16_TH03																			6.50	5.40	0.00	4.12	4.95	9.00	4.27	3.68	6.86	4.00	6.63	6.67	4.75	5.91	124/131	58/62				CB_TGIAN	DH16
243	DH51601452	Hứa Vinh	Minh	D16_TH03																			5.94	7.60	0.00	6.82	6.89		6.26	5.80	6.50	6.47	7.29		6.00	6.92	136/131	63/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
244	DH51601200	Nguyễn Ngọc	Sơn	D16_TH03																			6.19	4.20		0.24	3.75		3.55	5.10	5.57	4.36	6.71		3.88	5.48	104/131	47/62				CB_TGIAN	DH16
245	DH51601092	Nguyễn Hữu	Tài	D16_TH03																			5.56	5.15	0.00	4.12	5.26	8.00	3.92	3.52	6.00	3.81	5.10	8.00	3.56	5.33	102/131	49/62				CB_TGIAN	DH16
246	DH51601592	Trần Thủ	Tài	D16_TH03																			6.31	5.45	4.40	5.41	5.64		4.38	4.94	5.20	5.31	5.67	4.00	3.63	5.70	106/131	52/62				CB_TGIAN	DH16
247	DH51601296	Lê Hoàng	Tân	D16_TH03																			6.44	6.65	5.00	5.88	5.89		6.31	6.07		5.75	4.08		0.00	5.98	123/131	59/62	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
248	DH51601131	Phan Quang	Thông	D16_TH03																			4.69	5.70	5.00	2.65	2.74	7.20	3.23	2.89		4.35	6.32	5.67	5.04	5.35	103/131	51/62				CB_TGIAN	DH16
249	DH51601533	Phạm Minh	Tính	D16_TH03																			6.38	6.85		4.24	6.26	9.00	5.23	4.33		4.26	5.86	9.00	5.73	6.20	127/131	60/62				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
250	DH51601418	Huỳnh Quốc	Trung	D16_TH03																			6.38	7.55		6.12	6.53		5.37	4.40		5.56	6.18		6.00	6.15	130/131	61/62				CB_TGIAN	DH16
251	DH51602563	Trần Thị Hồng	Diệu	D16_TH04																			6.06	5.40	5.00	3.94	4.95	7.00	4.17	5.96	3.40	5.64	4.27	6.00	6.38	6.29	129/131	60/62				CB_TGIAN	DH16
252	DH51602518	Triệu Chính	Đạt	D16_TH04																			4.44	5.55	5.29	5.18	5.83	4.00	6.06	5.11	7.00	5.69	6.09		5.64	5.94	134/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
253	DH51602185	Nguyễn Gia	Hân	D16_TH04																			5.75	5.70	6.00	5.00	6.78		6.45	6.07		5.56	7.25		5.50	6.25	134/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
254	DH51602913	Võ Minh	Hiển	D16_TH04																			6.94	5.95		5.65	6.13		5.58	4.61		5.56	4.92		4.00	6.03	121/131	59/62				CB_TGIAN	DH16
255	DH51602688	Tạ Đỗ Huy	Hoàng	D16_TH04																			4.25	6.10	4.86	4.71	6.52	7.67	6.04	6.11		5.81	6.50		5.00	6.25	137/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
256	DH51602590	Trương Nhật	Hoàng	D16_TH04																			5.56	4.45	2.00	4.53	5.25	5.70	5.35	3.88	4.00	5.67	5.72	7.00	6.00	6.17	133/131	60/62				CB_TGIAN	DH16
257	DH51602502	Trần Thanh	Liêm	D16_TH04																			5.25	6.20	8.57	5.24	6.58		6.53	6.60		6.28	7.38		5.44	6.56	131/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
258	DH51602517	Nguyễn Văn	Ngọc	D16_TH04																			4.75	4.85	5.57	4.76	5.96	0.00	6.00	5.57	7.00	5.87	6.31		7.05	6.35	133/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
259	DH51601731	Trần Thanh	Nguyên	D16_TH04																			5.75	7.05	7.50	6.06	6.79		6.53	7.33		6.13	6.63		5.81	6.75	132/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
260	DH51602203	Trần Hoàng	Phúc	D16_TH04																			6.38	6.65		5.53	6.32		6.38	5.39		6.06	6.55		6.44	6.39	132/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
261	DH51602259	Lê Phước	Sang	D16_TH04																			5.44	5.00	6.57	4.29	5.77		5.57	3.93	6.23	4.68	3.38		4.25	5.61	122/131	57/62				CB_TGIAN	DH16
262	DH51601897	Huỳnh Thanh	Tâm	D16_TH04																			4.94	4.90	6.00	4.12	5.36	6.71	5.47	3.05	1.50	4.36	3.79			5.22	84/131	40/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
263	DH51602358	Nguyễn Thiện	Thạch	D16_TH04																			4.69	3.95	4.29	4.59	5.48	6.00	5.45	5.40	6.00	5.47	5.82		3.95	5.87	122/131	58/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
264	DH51602493	Nguyễn Hữu	Tôn	D16_TH04																			4.56	4.65	4.14	4.60	6.14	6.10	5.08	5.76	6.57	6.04	7.30		8.06	6.50	136/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
265	DH51601962	Nguyễn Tuấn	Tú	D16_TH04																			4.50	4.00	4.14	4.35	5.65	6.00	5.20	4.48	5.00	5.47	3.56	4.00	6.33	5.81	130/131	60/62				CB_TGIAN	DH16
266	DH51602702	Trương Hoàng	Tùng	D16_TH04																			4.13	4.80	3.43	5.29	5.57	4.14	5.00	4.16	3.70	5.41	5.54		5.20	5.79	121/131	56/62				CB_TGIAN	DH16
267	DH51602613	Nguyễn Tiến	Vinh	D16_TH04																			5.25	4.60	4.43	2.94	3.23	8.20	4.38	0.69	6.79	5.10	5.94	6.67	6.80	6.33	124/131	55/62				CB_TGIAN	DH16
268	DH51601497	Phạm Thị	Liên	D16_TH05																			5.25	6.05	4.00	4.76	4.58	10.00	5.14	4.59	4.00	2.78	5.20	7.00	1.23	4.99	110/131	52/62	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
269	DH51602255	Vương Quốc	Cảnh	D16_TH06																			3.88	3.85	3.00	3.82	4.84		5.43	2.79	4.29	5.25	4.00		0.00	4.41	78/131	37/62	CB_BTH_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
270	DH51602907	Phan Thị Cẩm	Duyên	D16_TH06																			6.06	6.70	0.00	5.35	6.05		5.18	2.22	6.00	4.25	5.33		1.44	5.36	104/131	50/62	CCHV_2			CB_TGIAN	DH16
271	DH51603407	Phạm Văn	Hiếu	D16_TH06																			5.63	5.50	2.00	4.94	4.42		5.13	4.44		5.25	3.60			4.97	86/131	42/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
272	DH51601967	Trần Vĩnh	Lộc	D16_TH06																			4.25	4.35	4.71	3.95	3.11	4.00	4.13	3.27		1.21	1.75		0.00	3.71	54/131	25/62	BTH		KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
273	DH51602901	Nguyễn Cao Bảo	Ngọc	D16_TH06																			5.00	6.15	5.14	5.00	5.21	8.33	5.75	6.33	6.67	6.26	4.40		0.00	6.09	123/131	57/62	CCHV_2	NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
274	DH51602594	Trần Tâm	Nhân	D16_TH06																			4.94	6.10	5.44	5.53	6.11	7.00	6.06	5.38		5.06	6.00		4.82	5.96	127/131	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
275	DH51603507	Huỳnh Cát	Phú	D16_TH06																			4.06	3.25	2.83	3.45	4.47	3.78	4.17	3.74	3.09	3.95	0.00			4.17	65/131	33/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
276	DH51603464	Trương Quang	Phước	D16_TH06																			5.06	5.80	6.50	3.60	4.63	6.00	5.00	5.68	7.00	5.15	7.00	7.00	4.89	6.33	130/131	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
277	DH51603335	Trần Ngọc	Quân	D16_TH06																			5.31	6.25		5.10	4.68	7.60	5.79	5.52		4.84	5.33		1.54	5.39	119/131	57/62	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
278	DH51602658	Nguyễn Tài	Sang	D16_TH06																			5.31	6.05	4.83	5.71	5.74	5.45	4.82	4.44	7.00	5.09	4.76		5.00	5.81	115/131	55/62				CB_TGIAN	DH16
279	DH51604129	Tô Vũ Phúc	Sang	D16_TH06																			7.13	7.95		7.45	6.79		6.31	7.53		2.53	2.86		2.79	6.03	116/131	55/62	CCHV_3			CB_TGIAN	DH16
280	DH51602750	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	D16_TH06																			4.69	3.90	4.80	4.88	4.53	5.83	5.10	4.14	4.00	4.27	3.50		0.82	4.95	93/131	44/62	CCHV_3		KoDKMH	NGHIHOC	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
281	DH51600171	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	D16_TH06																			4.88	4.00		4.53	3.73	3.00	3.38	4.83		0.14	0.00			3.57	44/131	21/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
282	DH51601825	Hồ Hoàng	Vũ	D16_TH06																			5.25	4.65		3.24	2.63	0.00	3.56	1.00		3.69	2.79		1.06	3.68	59/131	30/62	BTH			CB_TGIAN	DH16
283	DH51600847	Thái Bình Quốc	Bảo	D16_TH07																			7.13	5.45		5.18	5.36	6.63	5.76	5.48	6.50	5.53	5.20		5.88	6.18	132/131	61/62				CB_TGIAN	DH16
284	DH51600684	Lê Duy	Khang	D16_TH07																			5.19	3.75	4.86	4.82	4.82	5.67	5.00	5.36	5.25	5.21	6.12	6.71	5.42	6.01	132/131	60/62				CB_TGIAN	DH16
285	DH51602608	Trần Văn	Sơn	D16_TH07																			5.31	3.85	3.00	4.24	4.32	1.13	4.00	4.77	5.30	4.90	6.21	3.67	5.00	5.54	123/131	58/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
286	DH51600273	Ngô Minh	Tâm	D16_TH07																			3.94	3.70	5.00	4.55	4.95	5.14	3.40	5.13	4.50	3.75	0.36			4.53	89/131	42/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
287	DH51600035	Đặng Trường	Thái	D16_TH07																			5.94	3.90	6.00	4.65	3.78		1.39	0.00		0.53	2.80			3.07	41/131	22/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
288	DH51601866	Vũ Đức	Thịnh	D16_TH07																			6.50	6.75	0.00	5.27	5.79	6.00	4.90	3.67		4.48	6.56		4.42	5.76	124/131	59/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
289	DH51602345	Nguyễn Quang	Triết	D16_TH07																			5.06	2.55	0.00	2.47	0.58	0.00	0.00	0.15	4.20	2.19	4.07		2.09	4.07	52/131	25/62	BTH			CB_TGIAN	DH16
290	DH51603442	Nguyễn Minh	Trung	D16_TH07																			4.75	5.05	6.29	4.35	5.05	6.00	5.10	5.77	5.86	6.46	6.24		6.25	6.46	134/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
291	DH51602235	Trương Tấn	Trung	D16_TH07																			7.06	5.30		5.15	4.50	4.00	4.59	4.58	2.00	4.89	5.90	7.00	4.93	5.80	116/131	54/62				CB_TGIAN	DH16
292	DH51600920	Phan Hoàng Vũ	Bảo	D16_TH08																			5.19	4.80		3.65	3.96	6.90	5.56	4.62	6.00	5.90	5.56		7.50	6.06	135/131	61/62				CB_TGIAN	DH16
293	DH51602948	Trần Quốc	Chuẩn	D16_TH08																			6.75	6.55	8.00	6.41	5.84		5.81	4.88		5.63	6.09		5.69	6.27	129/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
294	DH51603224	Nguyễn Văn	Hiến	D16_TH08																			6.56	5.75		4.47	5.20		3.86	3.39	6.69	4.18	4.47		2.67	5.39	113/131	53/62	CCHV_3			CB_TGIAN	DH16
295	DH51604165	Nguyễn Minh	Huân	D16_TH08																			3.46	6.15	3.00	5.53	2.31	6.63	6.69	5.00		5.73	5.56		5.39	6.13	127/131	59/62				CB_TGIAN	DH16
296	DH51602924	Phan Lê Duy	Khanh	D16_TH08																			6.00	6.20	8.00	4.88	5.45	5.00	5.63	4.95	5.00	5.89	5.39		3.75	6.02	124/131	59/62				CB_TGIAN	DH16
297	DH51601122	Trần Trung	Kiên	D16_TH08																			6.00	5.80	9.00	4.76	5.25	5.80	4.68	3.79	8.00	4.55	4.67		4.70	5.76	119/131	56/62				CB_TGIAN	DH16
298	DH51603376	Vũ Thanh	Lâm	D16_TH08																			5.06	4.80	3.00	2.33	3.29		4.40	3.64		3.38	4.17		0.00	4.34	65/131	32/62	CB_BTH_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
299	DH51603403	Nguyễn Xuân	Tân	D16_TH08																			6.06	4.25		3.76	4.87	4.60	5.39	3.67	5.00	5.87	5.43	7.00	5.00	5.77	126/131	58/62				CB_TGIAN	DH16
300	DH51601106	Đỗ Hữu	Thọ	D16_TH08																			7.75	6.75		6.59	6.10		5.44	4.69		5.38	5.80		6.25	6.48	128/131	60/62				CB_TGIAN	DH16
301	DH51601402	Nguyễn Thái Anh	Thư	D16_TH08																			5.56	4.80	6.00	3.82	4.42	6.00	4.70	5.27	5.57	5.58	5.33		4.25	5.69	129/131	59/62				CB_TGIAN	DH16
302	DH51602834	Nguyễn Hữu	Trí	D16_TH08																			5.38	4.85	4.80	4.06	4.63	3.33	5.38	4.59	5.80	4.33	3.42	6.00	4.08	5.41	109/131	52/62				CB_TGIAN	DH16
303	DH51600486	Nguyễn Trần Tuấn	Anh	D16_TH09																			6.69	5.30		4.12	5.32		5.70	6.86		6.08	6.20	6.86	4.50	6.35	136/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
304	DH51600767	Nguyễn Tấn	Đạt	D16_TH09																			6.44	6.75		5.37	6.26		6.25	6.43		5.74	6.50		5.50	6.68	133/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
305	DH51600821	Nguyễn Anh	Hiếu	D16_TH09																			6.94	6.15		5.59	5.77		6.67	6.56		5.19	7.07		6.00	6.53	132/131	62/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
306	DH51600654	Nguyễn Anh	Huy	D16_TH09																			5.44	4.45	8.00	3.18	1.24	0.00	0.75	4.90	5.50	6.54	5.82		0.00	4.94	80/131	39/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
307	DH51603554	Trần Thanh	Lâm	D16_TH09																			5.94	3.85		3.76	4.70	6.50	4.65	4.88	6.25	5.12	6.12	7.43	5.00	6.07	131/131	60/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
308	DH51601392	Lê Thành	Long	D16_TH09																			5.13	4.30		4.12	5.26	3.40	5.45	4.89	5.33	4.61	5.79	4.60	5.00	5.62	125/131	57/62				CB_TGIAN	DH16
309	DH51600950	Châu Chí	Nghĩa	D16_TH09																			3.06	3.50		3.32	4.65	5.00	4.29	4.00		4.27	4.58	5.10	3.00	4.76	77/131	34/62	CB_BTH_1			CB_TGIAN	DH16
310	DH51601235	Phan Trường	Phúc	D16_TH09																			6.38	5.15		4.82	5.57	7.50	5.90	5.90	7.00	6.40	6.56			6.46	132/131	60/62				CB_TGIAN	DH16
311	DH51603293	Đoàn Nguyên	Quý	D16_TH09																			5.19	5.20	0.00	5.26	4.84	3.80	4.94	4.50		5.11	5.76	3.27	4.33	5.61	118/131	57/62				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
312	DH51602784	Đoàn Việt Như	Quỳnh	D16_TH09																			6.56	5.25		4.24	6.00	8.00	4.60	5.92	6.50	5.55	3.75			5.81	123/131	57/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
313	DH51602043	Ngụy Vạn	Thành	D16_TH09																			5.19	3.80	7.00	4.24	5.35	5.00	5.48	5.12	5.00	5.80	6.40	5.00	7.30	6.01	133/131	60/62				CB_TGIAN	DH16
314	DH51601961	Phạm Chí	Thắng	D16_TH09																			4.31	2.95	5.40	3.65	1.95	3.00	3.00	4.65	5.50	4.62	3.45	2.55	0.46	4.30	74/131	34/62	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
315	DH51600724	Ngô Quốc	Thuận	D16_TH09																			4.69	4.60	6.14	3.94	5.24	4.00	4.91	5.23	6.60	5.08	5.73		2.91	5.85	129/131	59/62	CCHV_2			CB_TGIAN	DH16
316	DH51604028	Bế Xuân	Bình	D16_TH10																			5.69	4.90		4.12	5.11		5.27	4.52		4.69	3.71			5.17	102/131	48/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
317	DH51603941	Võ Hoàng Công	Danh	D16_TH10																			6.44	5.65		4.71	5.60		6.19	6.05		5.88	5.47		4.20	6.17	130/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
318	DH51603835	Nguyễn Nhựt	Duy	D16_TH10																			4.81	4.75	2.00	3.75	2.21		5.43	4.76	6.00	4.89	0.32			5.09	95/131	45/62		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
319	DH51603691	Đỗ Hoàng	Gia	D16_TH10																			4.94	5.55	7.00	3.82	4.64	7.00	5.90	4.71		5.47	1.23		4.18	5.51	110/131	52/62				CB_TGIAN	DH16
320	DH51603834	Nguyễn Phúc	Hậu	D16_TH10																			6.69	5.85		4.18	4.73		5.94	4.87		5.93	6.08	8.00	5.88	5.93	121/131	57/62				CB_TGIAN	DH16
321	DH51603927	Trần Minh	Hiếu	D16_TH10																			6.63	6.65		5.41	6.27		6.22	6.67		6.20	6.68		5.00	6.54	133/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
322	DH51603657	Ngô Quốc	Khánh	D16_TH10																			1.06	3.00	4.40	1.47	3.38		6.58	5.04	5.07	5.67	6.21		4.92	5.67	120/131	53/62				CB_TGIAN	DH16
323	DH51603639	Đỗ Phương	Nguyên	D16_TH10																			5.25	5.20	3.50	4.35	0.00	5.00	6.13	5.37	6.00	4.79	6.00	7.00	6.19	6.04	137/131	61/62			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
324	DH61300564	Ngô Bội	Lân	D13_TP02										5.63	5.47	4.71	6.11	5.48		4.71	4.30	3.00	4.09	5.44		0.00									4.42	5.65	108/145	60/74				CB_TGIAN	DH13
325	DH61502467	Nguyễn Trần Chung	Nguyên	D15_TP01																6.31	5.89		5.58	5.24	1.00	4.32	4.87	5.20	5.83	5.67	4.00	4.50	1.00			5.78	136/151	68/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
326	DH61500264	Nguyễn Trọng	Nhân	D15_TP01																5.31	3.26	4.60	5.81	4.29	4.00	5.32	4.88	6.00	5.96	5.89	5.44	5.00	4.66		8.00	6.21	155/151	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
327	DH61500104	Tống Thị Trúc	Tháo	D15_TP01																5.06	5.42	4.20	6.19	5.00	4.67	4.00	4.04	4.00	5.80	5.79	4.57	4.15	6.08		5.58	5.97	158/151	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
328	DH61500105	Đoàn Thị Quyền	Trâm	D15_TP01																5.69	6.79	7.00	5.26	4.48	8.00	4.64	4.16	3.00	5.18	5.04	4.14	5.38	5.22			6.02	152/151	74/74				CB_TGIAN	DH15
329	DH61500965	Diếp Hải	Yến	D15_TP01																4.56	6.26	4.00	6.11	4.48	6.50	4.60	3.72	3.00	5.43	4.33	0.00	0.00				5.55	118/151	60/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
330	DH61500695	Lâm Hoàng	Dương	D15_TP02																5.13	4.74	6.40	4.84	4.42	4.50	4.89	5.52	6.00	6.75	6.82	8.00	5.20	0.00			6.38	142/151	69/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
331	DH61500457	Nguyễn Lê	Đoàn	D15_TP02																6.19	6.95		5.89	6.00	4.00	5.28	5.13	3.50	5.38	6.00	5.00	4.18	4.08		6.00	6.16	154/151	75/74				CB_TGIAN	DH15
332	DH61502251	Nguyễn Huỳnh	Đức	D15_TP02																5.94	5.63	7.00	5.95	5.67	8.50	4.76	5.09		5.04	5.53	4.89	2.83				6.20	134/151	67/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
333	DH61500681	Nguyễn Tuấn Tô	Giang	D15_TP02																4.63	3.63	5.43	5.89	5.52	4.00	4.76	3.42	8.00	4.67	5.40	6.00	5.81	5.89			6.09	142/151	70/74				CB_TGIAN	DH15
334	DH61500688	Tống Triều Đại	Phước	D15_TP02																4.94	4.84	3.00	6.00	4.75	3.67	5.07	5.04	6.00	6.27	5.89	4.20	4.00	1.53	0.00	0.00	5.75	133/151	67/74	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
335	DH61500702	Lương Thị Kim	Thúy	D15_TP02																5.38	6.53	7.57	5.68	5.14		5.32	5.04	6.00	5.50	6.38	3.22	5.15	6.37			6.15	150/151	74/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
336	DH61502468	Lê Minh	Tiến	D15_TP02																3.94	6.47	5.29	5.84	4.95	2.60	4.74	5.09	6.00	5.48	6.88	8.80	5.85				6.54	155/151	73/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
337	DH61500685	Phạm Trung	Trực	D15_TP02																5.38	3.47	5.20	4.26	3.90	4.67	5.53	5.73	6.00	5.67	6.04	7.67	5.14	6.00		6.98	6.49	157/151	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
338	DH61500960	Nguyễn Võ Ngọc	Anh	D15_TP03																6.19	7.32		6.21	4.76		5.12	5.16	6.00	5.71	5.67	0.00	2.83	5.80		5.85	6.22	149/151	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
339	DH61502252	Chiêm Văn	Hiếu	D15_TP03																5.94	5.42	6.00	4.63	3.19	1.00	3.88	5.00	5.00	6.00	4.96	2.00	2.43	4.50		0.75	5.73	127/151	64/74	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
340	DH61502253	Bùi Thị Kim	Liên	D15_TP03																4.75	4.37	4.00	5.74	4.52	6.50	4.89	3.96	1.20	0.13	0.86						4.08	78/151	39/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
341	DH61500991	Nguyễn Phạm Hồng	Liên	D15_TP03																5.75	5.84	6.00	6.42	5.32	5.00	4.88	4.39	4.00	4.85	5.35		5.50	5.40	6.00	6.46	6.09	151/151	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
342	DH61500986	Lý Phượng	Như	D15_TP03																5.25	5.84	5.00	6.00	5.05	8.00	4.53	4.64	5.00	5.26	5.30	5.00	0.00	0.00			5.78	133/151	67/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
343	DH61500966	Đặng Tuyết Quỳnh	Phương	D15_TP03																4.88	6.05	6.43	6.26	5.38	4.50	4.76	4.50	3.50	5.52	5.33	0.00	4.50	5.25		3.99	6.10	154/151	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
344	DH61500990	Trương Ngọc Như	Quỳnh	D15_TP03																5.63	6.58	4.80	6.16	5.05	7.50	5.17	4.09	4.50	5.48	5.71		5.27	6.17		6.25	6.27	154/151	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
345	DH61500980	Nguyễn Hoàng	Sơn	D15_TP03																5.19	7.47	5.20	5.70	5.38	1.75	2.74	4.48		6.52	0.00						5.23	102/151	53/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
346	DH61500974	Ngô Thị Mộng	Trúc	D15_TP03																5.00	5.42	3.50	5.68	4.38	5.50	3.83	4.25	5.00	5.14	6.03	3.67	5.86	5.26	4.00	5.70	5.90	154/151	74/74				CB_TGIAN	DH15
347	DH61500963	Phạm Thị Phương	Trúc	D15_TP03																4.19	5.32	3.80	5.05	4.10	2.00	3.18	2.04		4.38	0.71						4.03	60/151	33/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
348	DH61501287	Bùi Thanh	Bình	D15_TP04																4.94	6.79	6.00	6.27	5.57	6.50	4.95	5.32	7.00	5.89	6.27	4.20	5.00	5.87	7.00	6.27	6.43	154/151	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
349	DH61501266	Đàm Phương	Nam	D15_TP04																4.38	4.84	3.29	5.53	4.83	5.13	4.41	4.09	3.11	5.50	5.00	0.00					5.38	100/151	53/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
350	DH61501274	Lê Minh	Phương	D15_TP04																5.13	6.16	4.83	6.05	4.71	4.20	4.76	3.87	5.00	5.42	5.70	5.40	4.75	5.11		5.44	5.96	153/151	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
351	DH61501293	Nguyễn Huy	Thịnh	D15_TP04																7.31	7.05		6.37	5.71		5.35	2.39		5.75	6.59	0.00	0.00				5.99	121/151	62/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
352	DH61502360	Nguyễn Văn	Thịnh	D15_TP04																5.00	5.79	7.00	6.53	4.90		4.06	4.76	7.00	5.69	0.53						5.34	115/151	59/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
353	DH61501284	Thương Thiên	Trang	D15_TP04																4.88	5.42	3.40	5.68	4.33	5.38	4.24	3.87	4.80	4.89	2.33						5.10	100/151	52/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
354	DH61500999	Lê Thành	Trung	D15_TP04																5.38	6.16	3.67	5.79	4.38	7.00	4.00	3.96	4.40	4.82	1.14						5.14	109/151	57/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
355	DH61502363	Phan Thị Mộng	Chinh	D15_TP05																5.50	5.63	9.00	5.71	4.57	6.00	4.76	5.83		6.67	3.26						5.95	124/151	64/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
356	DH61501579	Võ Ngọc	Hà	D15_TP05																4.69	6.05	5.20	5.47	4.57	4.00	4.59	4.42	4.00	5.48	5.37	2.36	3.61	4.00	0.00	3.69	5.75	136/151	68/74				CB_TGIAN	DH15
357	DH61501566	Nguyễn Văn Bảo	Huy	D15_TP05																4.13	6.32	4.71	5.52	4.14	5.00	4.24	4.92	5.50	5.81	5.31	2.40	3.60	4.63	3.00	0.00	5.78	136/151	68/74	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
358	DH61501564	Lâm Hồng	Phong	D15_TP05																4.75	5.32		5.68	4.14		4.42	5.15	5.60	5.86	5.15	4.33	6.00	6.14		5.76	5.88	149/151	73/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
359	DH61501575	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	D15_TP06																4.31	5.42	5.00	5.68	4.38	4.50	4.53	5.05	4.13	5.77	2.58						4.99	100/151	52/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
360	DH61502130	Trần Thị Yến	Nhi	D15_TP06																5.06	6.63	3.86	5.63	5.00	8.00	4.82	5.56	5.20	6.82	6.28	2.86	4.50	4.54		5.90	6.22	153/151	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
361	DH61502367	Nguyễn Hoài	Phong	D15_TP06																6.69	6.68		6.16	4.43		5.50	4.92		1.50	0.67	0.00	0.00			0.00	4.57	96/151	49/74	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
362	DH61502120	Nguyễn Hoàng	Phước	D15_TP06																5.56	6.11	5.40	6.42	5.14	6.00	4.71	5.35	5.00	5.76	5.45	3.86	4.20	4.23		6.09	6.14	153/151	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
363	DH61501608	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	D15_TP06																5.00	6.32	5.17	6.16	5.05	6.50	4.65	5.00	6.00	6.29	5.83	0.00	0.00				6.05	132/151	66/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
364	DH61501624	Nguyễn Anh	Toàn	D15_TP06																4.56	4.89	5.00	6.00	4.48	5.50	4.94	5.42	2.50	6.12	6.17	4.00	0.50	0.48			5.72	138/151	69/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
365	DH61501614	Đỗ Quang Khánh	Uyên	D15_TP06																5.81	6.11	4.20	5.47	4.62	8.00	4.89	4.70	6.00	5.00	3.00					0.00	5.45	107/151	56/74	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
366	DH61501620	Nguyễn Thị Thúy	Vân	D15_TP06																4.06	5.53	4.60	5.21	4.43	4.67	4.35	4.87	4.64	4.75	2.50						4.99	92/151	47/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
367	DH61600638	Nguyễn Khả	ái	D16_TP01																			5.25	4.84	5.43	5.26	4.83	5.00	4.43	4.81	3.00	5.57	5.80	7.00	6.24	5.85	153/155	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
368	DH61600185	Đoàn Huy	Bình	D16_TP01																			5.81	5.16	6.43	6.11	5.04	7.00	5.71	4.64	5.00	4.81	6.39		6.14	6.03	143/155	68/74				CB_TGIAN	DH16
369	DH61600799	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	D16_TP01																			5.75	5.42	6.50	5.74	5.13	7.00	5.71	5.18	6.67	5.91	6.58	6.00	6.06	6.28	154/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
370	DH61600147	Trần Cát	Hoàng	D16_TP01																			5.50	4.63	6.50	5.00	5.38	5.38	4.83	4.75	5.33	5.09	6.39		5.05	5.71	143/155	69/74				CB_TGIAN	DH16
371	DH61600054	Nguyễn Thị Trúc	Hương	D16_TP01																			6.13	5.58	5.00	6.16	5.04	7.00	5.91	5.67	5.33	6.10	6.61	5.00	6.30	6.17	157/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
372	DH61600121	Nguyễn Thị Mỹ	Lan	D16_TP01																			6.31	5.21	5.00	5.63	6.13	5.00	5.92	5.61		5.04	6.30		5.77	6.11	156/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
373	DH61600429	Lý Ngọc Châu	Linh	D16_TP01																			6.44	6.68	7.00	6.11	6.00		6.22	5.67		6.26	6.87		6.00	6.40	153/155	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
374	DH61600140	Nguyễn Thị Kim	Ngân	D16_TP01																			4.94	5.26	7.00	5.37	5.26	7.38	5.96	5.48		6.67	6.63		6.00	6.26	154/155	75/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
375	DH61600434	Phạm Hữu	Nghĩa	D16_TP01																			4.75	5.00	6.00	6.11	5.63	6.00	5.48	4.88	5.67	6.00	5.90		7.30	6.01	154/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
376	DH61600589	Đinh Nguyên Yến	Nhi	D16_TP01																			4.63	5.11	5.60	5.79	5.39	7.00	4.91	5.25	6.67	5.43	7.10	5.00	6.15	6.17	156/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
377	DH61602306	Huỳnh Lệ	Quyên	D16_TP01																			5.63	5.26		5.00	4.61	5.43	5.50	4.54		5.46			3.70	5.36	123/155	60/74				CB_TGIAN	DH16
378	DH61600396	Tăng Thị Như	Quỳnh	D16_TP01																			6.38	6.42	2.00	6.32	5.92	5.60	4.91	4.95	5.00	5.68	6.50		7.04	6.33	157/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
379	DH61600652	Lý Nguyễn Bảo	Thạch	D16_TP01																			5.94	6.05	5.20	5.58	4.85	1.00	3.05	5.04	4.00	4.04	4.63		3.12	5.33	113/155	58/74	CCHV_2			CB_TGIAN	DH16
380	DH61600022	Ngô Minh	Thiện	D16_TP01																			3.63	5.05	5.86	6.11	5.65	5.80	5.90	5.46	6.67	5.88	6.37	0.00	4.00	6.12	155/155	74/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
381	DH61600734	Nguyễn Chí	Thiện	D16_TP01																			4.50	5.00	4.50	4.74	5.65	7.00	5.17	4.85	4.80	5.85	6.45	5.00	6.07	6.02	153/155	74/74				CB_TGIAN	DH16
382	DH61600501	Lâm Thị Hoài	Thương	D16_TP01																			4.88	4.63	6.00	5.21	4.78	5.22	5.71	4.92	6.00	5.86	6.54		7.00	5.97	153/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
383	DH61600207	Võ Hoàng	Trung	D16_TP01																			5.94	6.42		5.79	6.04	5.00	5.36	5.48	5.00	5.81	6.81		5.75	6.21	156/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
384	DH61600999	Huỳnh Như	Bình	D16_TP02																			5.69	5.16	2.00	5.00	3.35	0.00	5.21	4.92	2.00	5.14	0.78			4.90	100/155	50/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
385	DH61601346	Võ Thị Huyền	Diệu	D16_TP02																			6.69	6.11		6.11	5.30		6.50	5.93		6.23	6.46		5.00	6.35	151/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
386	DH61601096	Tất Tính	Đạt	D16_TP02																			7.00	6.00	7.00	5.89	6.43		5.44	5.81	7.00	6.17	7.61		8.00	6.51	152/155	74/74				CB_TGIAN	DH16
387	DH61601580	Lê Nguyễn Kiều	Hoa	D16_TP02																			7.06	6.26		5.89	6.09	7.60	5.36	5.48	5.00	5.83	6.90		6.00	6.45	154/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
388	DH61600809	Nguyễn Duy	Khánh	D16_TP02																			5.50	5.32	4.00	4.58	3.91		4.83	4.58	4.78	5.41	5.70	6.00	5.07	5.54	127/155	62/74				CB_TGIAN	DH16
389	DH61601438	Trần Chí	Linh	D16_TP02																			6.13	5.58	6.00	6.00	5.61	8.00	5.52	5.50	5.00	5.96	6.45		7.00	6.27	154/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
390	DH61601111	Võ Quốc	Luân	D16_TP02																			5.44	5.26	6.50	5.74	4.81	7.20	4.43	3.90	3.00	4.88	6.00	5.00	4.36	5.62	138/155	67/74				CB_TGIAN	DH16
391	DH61600979	Huỳnh Thị Phương	Ngọc	D16_TP02																			4.44	5.79	3.29	5.16	4.61		4.30	4.12	4.00	6.09	6.83			5.36	100/155	50/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
392	DH61600919	Lê Quang	Phú	D16_TP02																			6.19	4.26		5.00	4.30	5.38	4.96	4.26		6.25	6.04		5.25	5.73	141/155	68/74				CB_TGIAN	DH16
393	DH61601261	Bùi Ngọc	Thành	D16_TP02																			6.56	5.68	0.00	6.05	4.88		5.11	5.17	4.86	5.06	6.40	4.00	5.30	5.98	145/155	70/74				CB_TGIAN	DH16
394	DH61601505	Đỗ Lê Kiều	Vy	D16_TP02																			7.38	6.95	5.00	6.42	6.04	5.20	6.33	4.67	0.00	6.04	6.25	7.00	7.00	6.57	152/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
395	DH61601396	Nguyễn Thị Tường	Vy	D16_TP02																			6.63	7.37	8.00	6.74	5.96		6.29	5.09		5.95	6.38		7.00	6.57	154/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
396	DH61603001	Trần Kiều	Diễm	D16_TP03																			6.13	5.58	8.00	6.05	5.30	6.00	6.29	5.52		5.62	6.70		7.00	6.20	154/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
397	DH61602042	Nguyễn Tố	Huyền	D16_TP03																			6.13	6.32	5.00	5.62	5.67	6.40	6.50	5.57		5.73	6.82		7.00	6.38	153/155	73/74				CB_TGIAN	DH16
398	DH61603404	Nguyễn Thị Phương	Lan	D16_TP03																			4.44	4.74	4.00	5.74	5.10	5.25	5.44	6.33	4.33	6.25	6.41	7.00	5.40	6.09	145/155	70/74				CB_TGIAN	DH16
399	DH61603894	Nguyễn Hữu	Lợi	D16_TP03																			4.50	4.84	5.57	5.32	4.78		4.95	4.42	3.00	4.52	4.08			4.93	99/155	48/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
400	DH61602390	Vũ Thị Tuyết	Mai	D16_TP03																			3.19	1.95	5.57	3.88	3.38	6.88	4.61	5.04	3.00	3.83	6.83	4.67	3.73	5.38	133/155	63/74				CB_TGIAN	DH16
401	DH61600778	Nguyễn Thị Kim	Ngân	D16_TP03																			5.69	5.89	8.00	6.14	5.30		5.41	4.48	5.00	5.58	6.05		5.72	6.03	157/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
402	DH61600507	Nguyễn Đặng Hồng	Ngọc	D16_TP03																			4.81	5.84		5.68	5.09		4.61	4.63	4.22	5.57	5.00	0.00	0.21	5.38	116/155	59/74	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
403	DH61600234	Lương Dư	Phú	D16_TP03																			4.56	5.05	5.40	6.32	5.13	5.00	5.78	6.08	4.86	5.96	6.42	3.00	6.06	6.19	148/155	72/74				CB_TGIAN	DH16
404	DH61603113	Phạm Thị Hồng	Thắm	D16_TP03																			5.56	5.53	4.71	6.05	5.13	4.00	5.76	4.71	5.71	4.54	6.50		5.91	6.01	143/155	68/74				CB_TGIAN	DH16
405	DH61602862	Trầm Thị Mộng	Thư	D16_TP03																			6.13	6.53	6.00	5.63	5.63		5.11	5.52	4.00	5.20	4.60		0.00	5.80	134/155	65/74	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
406	DH61601784	Nguyễn Thị Hồng	Thương	D16_TP03																			5.38	5.79	6.00	5.64	5.04	6.00	5.24	4.87	5.67	5.54	6.59		6.06	6.05	158/155	75/74				CB_TGIAN	DH16
407	DH61602716	Nguyễn Thị	Tiền	D16_TP03																			3.56	5.68	7.33	5.58	4.74		5.33	5.46	5.40	4.52	6.31	6.00	0.50	5.82	138/155	67/74	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
408	DH61602659	Trần Thị Thủy	Tuyên	D16_TP03																			7.00	6.53		6.26	6.25		6.10	6.26		5.48	6.99		7.00	6.58	154/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
409	DH61601878	Nguyễn Thị Hồng	Tuyến	D16_TP03																			5.50	6.16	6.20	6.89	5.35		6.43	4.91		5.32	6.70		6.25	6.24	155/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
410	DH61603448	Nguyễn Huỳnh Như	ý	D16_TP03																			5.81	5.95	5.25	5.58	5.13	6.00	5.58	4.30	3.00	4.97	0.70			5.15	111/155	55/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
411	DH61602406	Phạm Thị Thùy	Dương	D16_TP04																			4.25	5.74	0.00	4.84	5.22	7.00	4.63	4.21	5.91	5.35	6.65		6.64	5.97	147/155	70/74				CB_TGIAN	DH16
412	DH61604132	Dương Hoàng	Giang	D16_TP04																			5.63	6.37	7.00	6.05	5.04	7.00	4.55	4.96	5.00	5.04	6.40		6.08	6.18	152/155	72/74				CB_TGIAN	DH16
413	DH61602274	Bùi Minh	Hải	D16_TP04																			6.69	5.21	5.00	5.57	5.52	3.50	4.08	5.38		4.40	5.75		5.13	5.88	130/155	65/74				CB_TGIAN	DH16
414	DH61601865	Phạm Ngọc Thúy	Hiền	D16_TP04																			5.63	5.95	4.20	5.84	5.43		5.50	4.13	6.80	5.38	6.86	6.00	5.85	6.25	157/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
415	DH61603317	Nguyễn Thế	Huy	D16_TP04																			5.06	5.68	6.00	5.37	4.91	0.00	4.17	4.08	4.29	4.88	5.73	4.00	5.45	5.68	134/155	65/74				CB_TGIAN	DH16
416	DH61602496	Phan Thị Thanh	Lan	D16_TP04																			5.94	5.47	4.80	5.43	4.17		3.67	4.19		4.62	5.00	5.00	1.40	4.92	93/155	49/74	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
417	DH61601020	Võ Ngọc	Linh	D16_TP04																			5.13	4.68	6.00	4.95	5.48	5.00	4.56	5.04	4.56	4.70	6.55	6.00	6.27	5.86	155/155	74/74				CB_TGIAN	DH16
418	DH61600907	Trần Công	Minh	D16_TP04																			6.75	6.58		6.16	5.39		6.00	6.04		5.48	6.91		6.00	6.17	155/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
419	DH61602865	Phạm Thị Thanh	Nhi	D16_TP04																			6.13	5.21	6.67	5.68	5.52	5.13	5.11	4.38	5.33	5.43	6.14		4.94	6.00	147/155	71/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
420	DH61600890	Đặng Thị Tuyết	Nhung	D16_TP04																			5.88	5.58	5.00	4.89	4.91	5.00	4.83	5.00	4.00	5.00	6.00	7.00	5.44	5.80	145/155	69/74				CB_TGIAN	DH16
421	DH61602467	Đỗ Kiều	Oanh	D16_TP04																			5.81	5.53	7.00	5.84	4.96		5.76	4.83	4.00	5.63	7.25			5.89	133/155	66/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
422	DH61602507	Võ Thị Linh	Tâm	D16_TP04																			5.13	6.47	6.50	6.00	5.09			4.38	2.00	4.76	5.80	6.00	5.54	5.85	144/155	69/74				CB_TGIAN	DH16
423	DH61601811	Trần Hữu	Thiện	D16_TP04																			6.06	4.37	4.00	5.21	4.67	6.63	5.39	5.17	0.00	5.46	2.86			5.58	122/155	60/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
424	DH61603082	Nguyễn Thanh	Thương	D16_TP04																			7.00	6.95		6.37	5.56		6.00	5.48		5.34	6.91		5.50	6.42	154/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
425	DH61600784	Đỗ Minh	Thy	D16_TP04																			7.00	6.00	10.00	7.37	5.74		6.56	5.59	6.33	4.17	0.40			5.81	125/155	61/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
426	DH61600841	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	D16_TP04																			4.50	3.95	4.00	5.00	4.39	6.00	3.58	4.04	3.50	5.11	1.18			4.55	89/155	44/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
427	DH61603899	Phạm Thị Thu	Trang	D16_TP04																			5.06	4.84	4.20	5.37	5.04	5.00	4.95	4.77	2.67	5.04	6.29	4.00	3.45	5.64	133/155	66/74	CCHV_1			CB_TGIAN	DH16
428	DH61603474	Văn Thị Mai	Trân	D16_TP04																			7.00	6.68		6.68	6.04		6.44	5.95		5.90	6.63		5.40	6.51	154/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
429	DH61602280	Lê Thị Thanh	Trúc	D16_TP04																			5.31	5.32	5.80	5.62	4.35		5.00	5.33	7.00	5.09	5.32		5.29	5.65	142/155	68/74				CB_TGIAN	DH16
430	DH61601424	Nguyễn Xuân	An	D16_TP05																			5.38	4.79	0.50	5.11	3.08	4.00	3.24	3.86	3.33	5.83	5.94		1.41	4.99	103/155	51/74	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
431	DH61601076	Phạm Thị Thanh	Hà	D16_TP05																			4.94	5.00	2.43	4.42	4.50	4.71	4.28	4.42	4.08	4.03	6.61		4.52	5.29	123/155	59/74				CB_TGIAN	DH16
432	DH61600879	Trần Anh	Hào	D16_TP05																			5.44	5.26	4.20	5.37	4.13	5.13	3.86	3.68	5.33	5.59	5.38	4.00	5.00	5.31	127/155	61/74				CB_TGIAN	DH16
433	DH61601869	Dương Gia	Lượng	D16_TP05																			4.81	4.84	0.00	3.63	2.30		3.94	3.96	4.00	5.06	5.95	5.00	5.35	5.06	112/155	54/74				CB_TGIAN	DH16
434	DH61603277	Nguyễn Đức	Minh	D16_TP05																			5.69	6.47	4.67	5.32	4.57	4.00	4.28	3.46	8.00	5.14	6.00		4.85	5.66	135/155	66/74				CB_TGIAN	DH16
435	DH61601345	Hồ Bích	Ngọc	D16_TP05																			7.69	7.74		6.74	6.52		5.67	5.00	4.00	5.83	6.69		5.43	6.67	155/155	73/74				CB_TGIAN	DH16
436	DH61601788	Lâm Thị ý	Nhi	D16_TP05																			6.00	6.47	6.00	6.21	4.70		4.56	4.32	4.67	5.44	5.43	5.00	5.00	5.75	146/155	70/74				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
437	DH61601316	Trương Thiên Yến	Nhi	D16_TP05																			6.06	6.37	4.00	4.37	3.71	2.00	5.00	4.27	5.22	5.20	7.00	6.00	4.42	5.82	146/155	70/74				CB_TGIAN	DH16
438	DH61601119	Trương Mai	Thụy	D16_TP05																			6.38	6.21	6.00	4.84	4.61	6.60	5.00	5.04	6.00	5.07	7.12		5.98	6.00	151/155	73/74				CB_TGIAN	DH16
439	DH61600833	Nguyễn Minh	Trọng	D16_TP05																			5.69	5.95	5.60	5.42	4.65	6.00	4.64	4.33	5.00	4.52	5.31			5.26	113/155	55/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
440	DH61604006	Nguyễn Trung	Anh	D16_TP06																			5.13	5.68	5.80	5.37	5.04	6.00	5.25	4.33		5.52	6.29		4.90	5.85	140/155	69/74				CB_TGIAN	DH16
441	DH61601099	Huỳnh Lệ	Bình	D16_TP06																			5.81	4.84	0.00	6.11	4.70		5.54	4.64	5.00	5.36	5.73	5.50	6.50	5.91	150/155	71/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
442	DH61603829	Đinh Thùy	Dung	D16_TP06																			5.50	4.21	5.00	5.05	4.87	5.00	4.76	5.12	5.00	6.00	6.50	6.00	4.50	5.92	146/155	69/74				CB_TGIAN	DH16
443	DH61603186	Nguyễn Thị Phương	Dung	D16_TP06																			3.88	3.79	4.86	5.71	6.04	5.00	5.77	5.19	5.00	6.19	5.43		5.00	6.13	154/155	73/74				CB_TGIAN	DH16
444	DH61602050	Lục Tuấn	Đạt	D16_TP06																			5.56	4.32	0.00	5.21	4.61	6.00	4.23	6.04	7.11	5.40	6.22		4.93	5.85	139/155	64/74				CB_TGIAN	DH16
445	DH61602153	Lê Thị Cẩm	Huyền	D16_TP06																			6.00	6.74	6.00	6.05	5.71	7.00	5.80	4.22		4.92	7.40		6.41	6.36	154/155	76/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
446	DH61603996	Nguyễn Mỹ	Huyền	D16_TP06																			5.81	5.68	5.50	5.05	4.91		4.56	4.29	5.67	5.73	6.86		5.30	5.92	154/155	73/74				CB_TGIAN	DH16
447	DH61603359	Nguyễn Phát	Khá	D16_TP06																			4.50	4.74	5.00	4.74	4.22	4.20	4.06	3.83	4.00	5.00	5.45		5.79	5.31	129/155	63/74				CB_TGIAN	DH16
448	DH61603299	Hoàng Minh	Khoa	D16_TP06																			7.19	2.00		6.21	5.74	8.00	6.00	5.79	0.00	4.93	6.75	6.00	5.54	6.21	152/155	74/74				CB_TGIAN	DH16
449	DH61602457	Trần Thị Thúy	Kiều	D16_TP06																			5.44	5.89	5.20	5.37	5.43		5.04	4.25	5.00	5.88	6.33		6.09	5.97	154/155	74/74			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
450	DH61604014	Lê Thị Mỹ	Linh	D16_TP06																			4.44	5.42	1.86	5.05	4.11	4.86	4.74	2.63	4.83	5.25	5.96	4.50	4.78	5.44	127/155	62/74				CB_TGIAN	DH16
451	DH61602831	Ngô Văn	Minh	D16_TP06																			5.00	5.05	5.00	4.47	4.13	5.14	3.63	3.04	4.00	4.04	4.68		4.44	4.93	116/155	55/74				CB_TGIAN	DH16
452	DH61603607	Đào Trúc	Mỹ	D16_TP06																			4.63	4.21	4.00	4.79	5.04	4.43	4.82	4.93	4.50	5.56	6.42	5.67	4.82	5.83	142/155	68/74				CB_TGIAN	DH16
453	DH61602070	Nguyễn Văn	Thanh	D16_TP06																			6.19	6.68		5.79	5.35		5.33	3.33		5.04	6.81		5.12	5.92	143/155	69/74				CB_TGIAN	DH16
454	DH61604169	Hà Thụy Kim	Thuyên	D16_TP06																			5.31	4.37	3.29	3.35	4.28	5.33	6.48	6.00	7.67	6.19	6.83		4.50	6.57	160/155	75/74		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
455	DH61602860	Trần Hoàng Anh	Thư	D16_TP06																			5.63	4.74		5.32	4.65	1.00	3.06	0.88	0.00	5.30	6.32	6.00	0.00	4.66	101/155	52/74	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
456	DH71500294	Dương Vũ Anh	Duy	D15_KD01																5.61	4.53	4.00	3.00	3.42	6.00	4.43	3.74	3.25	0.21	0.00		0.00				3.83	66/134	25/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
457	DH71501688	Nguyễn Thị	Duyên	D15_KD01																5.44	3.93		5.82			4.14			5.39	6.29	5.70	5.50	4.85	6.00		5.86	117/134	44/49				CB_TGIAN	DH15
458	DH71500153	Nguyễn Ngọc Phương	Trâm	D15_KD01																5.28	5.53	0.00	5.42	5.00		4.33	4.54	5.75	5.20	6.10	2.00	3.50			5.00	5.80	133/134	49/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
459	DH71501660	Nguyễn Đình	Tuấn	D15_KD01																5.06	4.53	0.00	4.79	2.81		4.78	3.42	4.40	3.75	3.50	5.00	5.63	5.34			5.61	127/134	47/49				CB_TGIAN	DH15
460	DH71500506	Trần Hữu	Đức	D15_KD02																5.89	3.67		4.58	5.05	6.67	4.60	5.14	6.00	5.57	6.25	6.00	2.25				5.78	121/134	45/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
461	DH71500479	Nguyễn Lê Nhựt	Phong	D15_KD02																6.06	6.07		6.42	5.47		4.00	5.82	5.00	3.42	5.20	4.00	4.67			6.00	5.85	140/134	53/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
462	DH71500529	Trần Xuân	Vinh	D15_KD02																7.00	6.33	0.00	6.32	7.00	7.00	6.50	6.65		7.76	7.17	10.00				9.00	7.08	138/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
463	DH71500029	Phạm Khánh	Hùng	D15_KD03																5.28	4.80	3.33	3.79	2.74	0.00	4.00	4.73	6.00	4.58	4.00	3.00	3.43	5.36	6.00	5.43	5.59	138/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
464	DH71501297	Nguyễn Mạnh	Quang	D15_KD03																5.39	4.33		4.42	4.00	5.00	3.57	3.96	4.00	4.91	5.50	5.00	5.36	4.50		5.00	5.57	134/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
465	DH71501681	Phan Văn	Cảnh	D15_KD04																5.61	3.80		2.58	0.95	1.00	3.38	4.14	4.00	4.17	2.41	0.00					3.98	61/134	23/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
466	DH71501669	Bùi Vũ Duy	Khang	D15_KD04																6.22	6.33		4.84	5.05	6.00	4.67	4.83	5.00	5.71	5.73						5.85	125/134	47/49				CB_TGIAN	DH15
467	DH71501686	Mai Vân Yến	Nhi	D15_KD04																3.33	2.33		3.79	4.96	2.63	4.17	5.20	4.45	4.62	4.92	5.40					5.35	111/134	41/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
468	DH71501710	Nguyễn Minh	Trí	D15_KD04																4.61	3.27		0.00	1.24	1.50	3.40	4.68	5.00	5.75	6.21	7.00	3.86	0.82		0.00	4.92	109/134	39/49	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
469	DH71501036	Nguyễn Thị Kim	Cương	D15_KD05																6.44	6.13		5.37	5.47	6.00	5.50	6.00	3.00	5.22	6.80		0.00				6.22	131/134	49/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
470	DH71501014	Trần Thị Hà	Thanh	D15_KD05																6.11	6.07	7.00	5.79	6.11	6.00	5.33	4.35		5.27	5.50	3.50	0.00		7.00	6.33	6.25	134/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
471	DH71501641	Lê Tuấn	Thành	D15_KD05																6.17	4.93		4.32	4.18	5.00	4.00	5.43	5.00	5.05	0.50						4.93	99/134	37/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
472	DH71501316	Tô Thanh	Thủy	D15_KD05																4.06	4.80	4.50	5.37	4.33		5.00	4.23	5.09	4.96	5.90	6.00	3.67			5.00	5.71	131/134	49/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
473	DH71501305	Nguyễn Thành	Vương	D15_KD05																4.67	3.67		5.26	4.37	5.80	5.17	2.54		4.67	6.30	5.33	1.57				5.22	103/134	38/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
474	DH71501726	Nguyễn Thị	Anh	D15_KD06																5.72	2.33	0.00	4.79	5.11	3.20	4.50	5.38		3.24	6.08	6.00	3.77	5.67	5.67	7.50	5.95	141/134	52/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
475	DH71501012	Lâm Minh	Châu	D15_MAR01																5.44	4.40		4.42	4.00		4.00	5.68	4.50	5.69	5.39		4.00	6.00	2.00		5.70	131/135	49/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
476	DH71500123	Lý Thành	Phát	D15_MAR01																5.17	5.00	4.00	4.95	4.24		4.57	4.50	4.00	5.05	6.06	0.00					5.27	117/135	44/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
477	DH71500490	Trịnh Minh	Phúc	D15_MAR01																5.44	5.33	0.00	5.00	3.89	5.40	5.14	6.24	5.50	6.06	5.93		2.50	5.00		2.00	5.89	133/135	49/49	CCHV_3		KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
478	DH71500298	Nguyễn Văn	Chưởng	D15_MAR02																5.61	5.07	5.67	4.63	4.42	4.60	4.67	4.86	0.00	5.12	5.67	1.50					5.22	106/135	39/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
479	DH71500509	Võ Trọng	Hiếu	D15_MAR02																5.67	3.80		3.79	5.21	4.25	5.40	5.63	3.33	5.00	2.70	0.00	0.00		6.50	3.00	5.51	114/135	43/49	CB_BTH_1			CB_TGIAN	DH15
480	DH71500757	Nguyễn Trung Thành	Đạt	D15_MAR03																5.67	5.33		4.21	2.81		4.00	3.33	5.50	5.27	2.15						4.71	93/135	34/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
481	DH71501032	Nguyễn Mai	Nhi	D15_MAR03																6.39	5.27	0.00	5.16	5.23	6.00	4.86	4.91	5.00	6.47	5.53		1.50				5.75	126/135	46/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
482	DH71501376	Trần Hải	Đăng	D15_MAR04																4.83	3.67	4.00	4.47	3.08	4.33	4.40	3.60	5.50	6.86	6.17	3.00	3.88	6.20	7.00	3.00	6.04	134/135	50/49	CB_BTH_1		KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
483	DH71501362	Nguyễn Trung	Hiếu	D15_MAR04																6.56	6.13		5.26	5.76		5.50	4.78	7.50	6.59	6.71	7.00		0.40			6.33	132/135	49/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
484	DH71500127	Ngô Nguyễn Hoàng	Long	D15_MAR04																4.83	5.40	5.00	4.89	4.50		5.00	5.63	6.00	6.94	6.67		6.80	1.00			6.17	128/135	47/49		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
485	DH71501360	Nguyễn Ngọc Nguyên	Thảo	D15_MAR04																6.72	6.13	3.00	5.89	5.37	5.60	5.00	6.30	6.00	6.76	7.17		0.00			5.67	6.52	139/135	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
486	DH71501712	Nguyễn Hồng	Phát	D15_MAR05																6.06	4.80		2.95	4.53	6.33	4.15	4.56	6.80	5.30	2.32		0.00				4.69	92/135	34/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
487	DH71501102	Nguyễn Thị Tố	Quyên	D15_MAR05																5.22	6.07		5.84	5.00		4.67	4.96	0.00	3.44	0.53						5.04	99/135	36/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
488	DH71500130	Huỳnh Thị Thủy	Tiên	D15_TC01																4.78	4.33			3.14		4.35	4.95	6.13	4.74	6.39	5.00	6.04	5.00		6.38	5.87	134/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
489	DH71501659	Phùng Minh	Chiến	D15_TC02																5.67	4.53		5.21	3.43	6.00	4.36	4.29	4.50	5.22	4.79		3.50				5.29	116/134	43/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
490	DH71501101	Nguyễn Thị Hương	Giang	D15_TC02																6.28	5.80	5.00	4.47	5.30	6.00	4.80	5.14	5.00	6.20	5.76		5.00	4.00		4.00	5.98	130/134	49/49				CB_TGIAN	DH15
491	DH71501094	Thân Thu	Hằng	D15_TC02																5.67	5.13	0.00	5.37	5.53	4.20	4.47	3.08	6.00	4.00	3.05	0.00	0.00				5.04	99/134	38/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
492	DH71501758	Dương Chí	Hiếu	D15_TC02																5.83	4.87	0.00	4.95	4.95		5.76	3.52	6.00	5.00	3.96	4.55	5.71	5.90	3.00		5.74	120/134	45/49				CB_TGIAN	DH15
493	DH71500755	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	D15_TC02																5.89	4.33		4.37	4.37	4.00	3.80	4.29	6.86	5.18	4.77	4.00	4.85	4.02	5.50	5.00	5.52	128/134	49/49				CB_TGIAN	DH15
494	DH71501300	Lê Nguyễn Ngọc	Phương	D15_TC02																5.56	4.87	0.00	4.11	5.57	7.00	5.74	3.78	6.00	4.86	2.86		0.75	0.00			5.58	109/134	41/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
495	DH71501684	Đàm Thanh	Tiền	D15_TC02																5.17	4.53		1.77	4.50	0.00	3.83	3.65	4.50	4.82	5.39	4.50	1.80				4.99	93/134	35/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
496	DH71501851	Âu Thị Huỳnh	Trân	D15_TC02																6.17	6.07	8.00	5.68	5.67	6.00	6.12	6.10	6.00	7.06	0.60						5.79	120/134	45/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
497	DH71500770	Phan Anh Phương	Trinh	D15_TC02																5.44	2.93		4.05	4.12		3.65	5.92	6.00	4.11	6.67	6.00	0.25				5.57	119/134	44/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
498	DH71501751	Trần Thị Kim	Tuyến	D15_TC02																6.50	5.93		4.53	6.05	8.00	4.79	5.25	6.00	5.55	5.78		5.00	4.00			6.02	130/134	49/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
499	DH71501677	Nguyễn Lương Thúy	Vi	D15_TC02																5.83	3.67		3.95	4.54	0.00	4.70	4.75	6.50	3.32	5.90	3.00	1.59				5.51	115/134	43/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
500	DH71501732	Nguyễn Thị Tường	Vi	D15_TC02																5.67	5.67	6.00	5.21	5.10	6.00	4.47	4.32	6.00	4.20	4.71	0.00		6.50		6.00	5.48	127/134	47/49				CB_TGIAN	DH15
501	DH71600032	Phan Thị Ngọc	Bích	D16_KD01																			5.73	4.15	0.00	3.29	3.26		5.65	5.84	5.50	4.71	5.59		1.13	5.65	119/134	44/49	CCHV_3			CB_TGIAN	DH16
502	DH71500655	Nguyễn Tiến	Đạt	D16_KD01																6.17	5.57		5.67	0.60		5.43	4.23		5.48	6.92	7.50	7.27	7.07			6.81	138/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
503	DH71600172	Phan Hồng	Lam	D16_KD01																			5.93	5.55		5.29	4.64		4.00	4.95		5.45	7.13			5.44	104/134	40/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
504	DH71501057	Đinh Nguyễn Bảo	Lâm	D16_KD01																5.94	4.73		2.16			3.00	0.44		0.00	2.70	1.67	0.13	5.81	5.36	6.30	4.89	101/134	38/49				CB_TGIAN	DH15
505	DH71600173	Trịnh Quỳnh	Như	D16_KD01																			5.93	4.95		4.76	3.78		0.50	5.21	3.50	3.82	6.25		5.92	4.88	88/134	34/49				CB_TGIAN	DH16
506	DH71600043	Dương Hoàng	Phong	D16_KD01																			6.00	5.50		4.71	3.77		4.50	5.38	5.33	6.35	5.86		6.00	5.98	135/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
507	DH71501034	Mai Thị Kim	Sang	D16_KD01																5.28				5.00		5.57	4.05		5.14	5.81	6.00	5.13	5.62	8.00	7.50	5.86	134/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
508	DH71500928	Phạm Trí	Thức	D16_KD01																6.67	5.86		4.00	5.20		3.17	3.74		5.33	5.05	6.50	6.68	6.65	5.00	5.13	6.01	135/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
509	DH71501017	Nguyễn Bảo Anh	Vy	D16_KD01																5.56				3.15		3.65	4.27		4.00	4.53		5.45	3.95			4.74	87/134	33/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
510	DH71600551	Phạm Phi	An	D16_KD02																			5.07	4.15		5.19	4.54		4.61	5.79	4.50	4.52	4.95	7.00	2.29	5.62	125/134	47/49	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
511	DH71600469	Võ Thị Bích	Cầm	D16_KD02																			6.80	5.65		4.75	4.95		6.00	6.62	6.00	5.94	4.64		4.00	6.27	127/134	47/49		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
512	DH71600427	Lê Thị Trúc	Nhi	D16_KD02																			6.60	5.25		5.41	5.05		5.00	5.46	6.00	5.44	5.88	7.00	6.80	5.95	135/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
513	DH71600391	Mai Yến	Nhi	D16_KD02																			5.53	5.10		4.41	3.95	1.00	3.63	3.71	6.00	4.00	4.89	5.50	4.24	5.42	121/134	46/49				CB_TGIAN	DH16
514	DH71600578	Tăng Thị Trúc	Quỳnh	D16_KD02																			6.27	6.05		4.76	5.21	5.00	6.17	6.29	5.00	5.31	5.35		3.00	5.86	132/134	49/49	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
515	DH71602640	Nguyễn Thị Huyền	Anh	D16_KD03																			6.07	6.05		4.29	4.32		4.72	5.83	5.00	4.96	6.20	8.00	6.00	6.05	137/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
516	DH71600240	Trần Thị Ngọc	Huyền	D16_KD03																			5.40	4.70		4.88	5.24		4.89	5.44	5.33	4.63	6.13	5.00	5.60	5.66	136/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
517	DH71600166	Lê Quốc	Khang	D16_KD03																			5.27	3.20	0.00	2.71	2.83	3.67	3.70	3.12	0.00	3.00	0.00			3.81	64/134	24/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
518	DH71603495	Bùi Thanh	Lâm	D16_KD03																			5.53	4.40	5.00	3.76	4.56		4.17	4.24	3.67	4.52	5.19	5.00	5.00	5.44	132/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
519	DH71603345	Trần Nguyễn Thanh	Nam	D16_KD03																			5.53	5.35	9.00	4.06	4.77		4.90	5.63		6.13	6.80	7.00	7.50	5.82	116/134	44/49				CB_TGIAN	DH16
520	DH71603412	Phùng Diệu Kim	Ngôn	D16_KD03																			5.40	4.50		4.35	4.92		4.38	5.52	4.67	5.23	6.59	7.00	5.86	5.92	137/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
521	DH71600300	Phan Thúy	Nhi	D16_KD03																			6.53	5.40		4.88	4.32	6.00	5.17	5.23	5.00	4.68	1.76			5.31	107/134	39/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
522	DH71602192	Thái Thị Thanh	Nhi	D16_KD03																			6.27	5.50	9.00	5.53	4.95		5.17	5.45	4.50	4.36	6.39	7.13	5.00	5.89	136/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
523	DH71600867	Trương Kim	Phụng	D16_KD03																			5.67	5.35	0.00	4.65	4.95		5.38	5.36	5.50	4.83	5.04	5.50	5.80	5.63	134/134	50/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
524	DH71602870	Nguyễn Thị Tuyết	San	D16_KD03																			5.73	5.05	7.00	4.76	6.18	5.00	6.17	5.00		5.31	5.62		6.71	5.89	133/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
525	DH71603716	Tô Bảo	Thành	D16_KD03																			6.33	5.95		5.82	4.44		4.83	3.88	4.00	4.38	2.67		2.65	5.57	116/134	43/49	CCHV_3			CB_TGIAN	DH16
526	DH71603488	Trần Anh	Thơ	D16_KD03																			7.00	4.80		4.06	4.82		5.11	5.52	5.00	5.16	6.58	7.00	6.71	6.04	136/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
527	DH71600326	Lại Thị Ngọc	Yến	D16_KD03																			6.53	5.10		4.24	4.18	5.00	5.43	5.86	7.00	5.68	7.17			6.07	131/134	49/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
528	DH71601313	Huỳnh Nguyễn Quế	Anh	D16_KD04																			6.27	6.25		5.65	5.63		5.50	5.95	6.00	6.35	6.48			6.07	131/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
529	DH71602145	Tô Trọng Hiếu	Bằng	D16_KD04																			6.33	5.20		4.76	4.95		5.33	5.95	5.00	3.00	6.52	5.67	5.63	5.98	130/134	48/49				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
530	DH71501653	Trần Thị Mỹ	Duyên	D16_KD04																5.89	4.93	6.00				5.29	5.18		5.30	5.16		5.32	6.22	5.00	5.80	5.94	133/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
531	DH71602717	Trần Quốc	Hào	D16_KD04																			6.27	5.15		5.41	4.18		2.67	6.15	7.50	5.55	6.57	7.00	4.33	5.74	118/134	44/49				CB_TGIAN	DH16
532	DH71603265	Nguyễn Thái	Sơn	D16_KD04																			6.67	5.95		5.29	5.00		5.50	6.18	7.00	6.68	6.95			6.34	131/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
533	DH71603823	Hoàng Tuấn	Anh	D16_KD05																			7.00	6.05		5.41	5.00	4.00	5.17	5.83	0.00	4.05	0.27			5.16	98/134	37/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
534	DH71603911	Huỳnh Lê Anh	Đức	D16_KD05																			6.33	2.55		4.18	4.32	5.50	5.67	5.89	5.50	5.41	6.58	7.00	5.40	6.01	136/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
535	DH71603682	Huỳnh Nguyễn Thiện	Hòa	D16_KD05																			6.67	5.40		4.47	4.32	5.00	4.67	5.16		6.18	4.20	0.00	0.00	5.36	116/134	43/49	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
536	DH71600850	Nguyễn Thị Phương	Khanh	D16_KD05																			5.47	4.00		3.70	3.00	4.00	4.44	4.40	4.67	5.54	5.68	5.75	4.68	5.48	122/134	46/49				CB_TGIAN	DH16
537	DH71603871	Trần Thị Chúc	Linh	D16_KD05																			6.27	6.75		7.59	6.47		7.17	7.37		7.00	3.91			6.71	130/134	48/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
538	DH71600482	Tạ Vũ Mỹ	Ngọc	D16_KD05																			6.53	4.85		4.88	4.11	0.00	5.25	5.13	5.33	5.38	6.24	7.50	7.00	6.21	134/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
539	DH71604142	Huỳnh Trí	Cường	D16_KD06																			5.53	4.80		3.71	2.36		0.43	3.00	6.00	5.71	5.38	4.50	1.85	4.81	104/134	39/49	CB_BTH_2			CB_TGIAN	DH16
540	DH71602163	Nguyễn Trần Bảo	Duy	D16_KD06																			6.80	5.70		4.94	4.89	5.00	5.17	5.95	5.50	5.40	4.90		5.50	5.71	132/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
541	DH71602124	Phạm Thành	Hưng	D16_KD06																			5.40	5.30		4.41	4.68		1.63	4.04		3.26	1.82			4.29	81/134	31/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
542	DH71603831	Vũ Ngọc	Ly	D16_KD06																			5.93	4.30	0.00	3.41	4.77	3.50	4.86	5.46	4.50	5.79	6.61		4.80	5.74	135/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
543	DH71600807	Lục Thiên	Lý	D16_KD06																			6.13	5.10		3.41	3.26		4.25	5.25	5.36	5.36	3.10	4.00	1.00	5.21	93/134	34/49	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
544	DH71603847	Phạm Thùy Kim	Ngân	D16_KD06																			6.73	5.60		5.12	4.58	0.00	0.17	5.74	7.88	5.64	7.56	8.00	7.00	6.55	137/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
545	DH71602407	Trần Mỹ	Nhi	D16_KD06																			6.47	6.10		4.24	0.84			5.84		5.40	6.14		6.71	5.93	118/134	44/49				CB_TGIAN	DH16
546	DH71601771	Lý Minh	Phước	D16_KD06																			6.73	5.05		5.24	5.05		6.17	6.72		7.13	6.96	5.33	7.40	6.42	130/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
547	DH71602276	Nguyễn Minh Trúc	Phương	D16_KD06																			7.00	6.25		5.35	4.95	6.00	5.50	6.32	4.00	5.81	7.10		4.13	6.37	131/134	49/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
548	DH71603724	Lâm Từ	Quân	D16_KD06																			5.40	4.25	5.00	4.18	4.12	0.00	3.00	3.61	3.00	4.64	5.82	3.33	4.77	5.19	110/134	41/49				CB_TGIAN	DH16
549	DH71602171	Nguyễn Phạm Ngọc	Quyên	D16_KD06																			6.40	5.15		4.24	4.63	6.00	5.43	6.00	6.00	5.71	6.26		6.00	5.96	134/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
550	DH71602298	Lê Lâm Mỹ	Duyên	D16_MAR01																			7.20	5.85		6.59	6.52		5.50	6.13	4.40	5.18	7.05	6.00	6.00	6.57	138/135	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
551	DH71600836	Đặng Huệ	Hân	D16_MAR01																			5.60	5.10	7.00	4.95	5.00		4.83	5.73	5.33	5.35	7.22	6.00	6.00	5.96	137/135	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
552	DH71609015	Lâm Hoàng	Khải	D16_MAR01																						4.50	5.05		4.20	5.05	6.33	5.50	7.04		7.00	6.28	134/135	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
553	DH71600318	Nguyễn Thanh	Tấn	D16_MAR01																			6.67	6.86		5.33	5.48	4.00	4.82	5.76	6.00	5.73	6.51	6.50	6.00	6.24	137/135	50/49				CB_TGIAN	DH16
554	DH71501051	Hoàng Lê Ngọc	Thành	D16_MAR01																3.56	3.20		2.95	3.00	4.20	2.00	2.54	4.13	3.76	4.29	3.63	4.31	5.55	5.00	5.00	5.20	110/135	41/49				CB_TGIAN	DH15
555	DH71600944	Đặng Khánh	Tiến	D16_MAR01																			6.27	6.40		5.88	4.68		4.17	5.15	5.67	3.58	6.39	6.00	2.00	5.88	131/135	49/49	CCHV_2		KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
556	DH71600659	Nguyễn Phúc Nguyên	Trâm	D16_MAR01																			6.60	6.20	8.00	4.76	4.58		5.14	5.82	4.50	4.91	6.75	4.50	5.00	6.26	138/135	51/49				CB_TGIAN	DH16
557	DH71601568	Lê Nguyễn Hoàng	Anh	D16_MAR02																			5.73	4.65		4.62	4.00		4.33	6.32	4.67	5.76	5.91		4.27	5.71	128/135	47/49				CB_TGIAN	DH16
558	DH71604050	Tăng Tú	Anh	D16_MAR02																			6.67	5.00		5.53	4.05		5.14	6.00	6.50	5.42	6.38	5.00	5.67	5.91	134/135	49/49				CB_TGIAN	DH16
559	DH71601494	Phạm Ngọc	Diện	D16_MAR02																			5.07	4.15		4.86	4.33		4.25	5.60	5.00	5.07	6.36	3.00	5.20	5.63	129/135	48/49				CB_TGIAN	DH16
560	DH71601440	Tạ Thị Hồng	Dung	D16_MAR02																			5.13	4.50	6.00	4.35	4.86	0.00	4.41	6.04	5.00	5.42	6.48	6.33		6.02	131/135	49/49				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
561	DH71603679	Nguyễn Ngọc	Hạnh	D16_MAR02																			4.47	4.80		3.82	4.38	2.00	4.70	6.12	6.33	5.03	6.69	5.00	5.00	5.75	130/135	49/49				CB_TGIAN	DH16
562	DH71602728	Bùi Thị	Hòa	D16_MAR02																			5.07	4.35		4.67	4.13		4.38	5.28	5.67	5.27	6.31	4.00	5.63	5.51	130/135	48/49				CB_TGIAN	DH16
563	DH71601815	Dương Phương	Ngọc	D16_MAR02																			7.27	6.20		4.71	5.63		4.38	6.30	5.00	5.15	6.03		6.25	6.07	135/135	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
564	DH71603806	Võ Trần Ngọc	Nguyên	D16_MAR02																			6.93	4.50		6.00	5.57		5.50	6.42	7.00	6.82	8.10	8.00	8.00	6.70	137/135	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
565	DH71602925	Lê Huỳnh	Phát	D16_MAR02																			6.00	4.85		3.80	4.73		5.14	6.17	5.67	5.80	7.08	5.80	5.00	6.01	135/135	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
566	DH71601646	Nguyễn Thị	Thành	D16_MAR02																			6.47	5.45		4.06	3.95		4.63	5.67	6.33	5.78	6.73		7.00	6.06	135/135	50/49				CB_TGIAN	DH16
567	DH71601553	Cao Hoàng Quốc	Việt	D16_MAR02																			5.93	4.15		0.00	3.71		4.12	5.20	5.00	5.10	5.78	5.00	5.38	5.48	123/135	46/49				CB_TGIAN	DH16
568	DH71600775	Nguyễn Thị Xuân	ánh	D16_MAR03																			6.00	5.85		3.85	4.11		3.00	6.45	5.33	5.95	6.25	7.00	6.00	6.16	132/135	49/49				CB_TGIAN	DH16
569	DH71600130	Nguyễn Thành	Hậu	D16_MAR03																			5.67	5.15		5.35	4.74		4.17	5.11		5.24	0.00		0.00	4.60	91/135	34/49	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
570	DH71602766	Nguyễn Thị Diệu	Huyền	D16_MAR03																			6.07	5.45		6.12	5.67		3.50	3.11		4.83	0.00			4.95	92/135	34/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
571	DH71602291	Võ Thị Trà	My	D16_MAR03																			5.87	5.05		4.95	5.00		4.38	5.91	5.00	4.39	5.98	5.50	6.00	5.71	128/135	47/49				CB_TGIAN	DH16
572	DH71603010	Trần Huỳnh	Nhân	D16_MAR03																			5.33	5.45		5.82	4.74		4.50	5.85	4.50	5.10	6.20		5.64	5.81	135/135	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
573	DH71602866	Bùi Thị Yến	Nhi	D16_MAR03																			6.47	5.25		5.12	4.32		5.67	6.19	5.00	5.55	6.32	8.00	7.00	6.05	135/135	50/49				CB_TGIAN	DH16
574	DH71600626	Phan Nguyễn ý	Như	D16_MAR03																			6.40	4.95		4.41	4.77	5.00	5.14	5.71	5.00	5.55	6.53	8.00	6.00	5.90	133/135	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
575	DH71601848	Lê Thị Thu	Phương	D16_MAR03																			5.80	5.70		4.85	4.68		4.17	5.70	5.50	5.87	6.57	7.00	5.00	6.02	134/135	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
576	DH71602433	Võ Minh	Sáng	D16_MAR03																			6.73	5.40		6.65	5.33		5.67	6.68		6.32	6.72		5.00	6.42	132/135	50/49				CB_TGIAN	DH16
577	DH71604136	Bùi Minh	Tân	D16_MAR03																			6.00	5.95		5.41	4.47		3.83	4.94	2.50	1.76	0.00		0.00	4.53	87/135	33/49	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
578	DH71602691	Mã Ngọc	Thuận	D16_MAR03																			5.07	6.00		5.13	3.55		5.13	6.00	3.50	5.17	6.10	6.00	4.00	5.76	127/135	47/49				CB_TGIAN	DH16
579	DH71603069	Nguyễn Đặng Phương	Toàn	D16_MAR03																			6.20	5.25		4.71	4.21		4.17	3.72		2.65	0.00			4.22	66/135	25/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
580	DH71601057	Nguyễn Thị Phương	Tuyền	D16_MAR03																			5.80	5.75		5.65	4.89		4.83	5.75	5.00	5.17	6.39	7.00	5.00	6.11	132/135	49/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
581	DH71603294	Nguyễn Thị Tố	Uyên	D16_MAR03																			5.07	5.75		5.12	4.42		3.75	6.20	4.33	5.26	5.94			5.52	117/135	44/49				CB_TGIAN	DH16
582	DH71600880	Nguyễn Nhân	ái	D16_MAR04																			6.13	5.80		4.59	4.74	6.80	5.67	6.35	6.00	6.71	6.93		5.00	6.29	137/135	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
583	DH71601573	Nguyễn Minh	Hoàng	D16_MAR04																			5.60	5.85		4.65	4.53		5.00	5.67	4.50	4.65	6.36	6.50	5.43	5.63	127/135	48/49				CB_TGIAN	DH16
584	DH71601759	Lê Thái Yến	Nhi	D16_MAR04																			6.67			5.40	4.09		5.17	5.35	3.55	4.81	6.08		3.09	5.78	118/135	43/49	CCHV_1			CB_TGIAN	DH16
585	DH71600049	Lê Thị Thái	Phụng	D16_MAR04																			6.27	4.95	5.00	5.24	5.26		4.33	5.55		5.24	4.27			5.35	113/135	42/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
586	DH71602217	Nguyễn Hoàng Nam	Phương	D16_MAR04																			5.53	4.45		4.29	3.58		5.43	6.08	6.50	5.75	6.12		4.00	5.85	124/135	46/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
587	DH71602418	Trần Thị Thu	Trang	D16_MAR04																			6.47	5.45		4.82	5.00		4.86	5.89	6.00	5.69	6.98		5.50	6.11	138/135	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
588	DH71600524	Nguyễn Hà Quốc	Cường	D16_TC01																			6.60	6.25		5.12	5.05		4.05	4.72	4.50	6.00	4.84		4.25	5.57	113/134	43/49				CB_TGIAN	DH16
589	DH71600814	Lê Quang	Huy	D16_TC01																			6.87	6.65		5.35	1.95		6.12	6.28	7.00	7.00	7.42		6.50	6.79	135/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
590	DH71600946	Đặng Trần Nam	Khiêm	D16_TC01																			5.20	4.50	0.00	3.47	2.67		2.69	3.04		4.06	0.00			3.95	63/134	23/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
591	DH71600201	Trần Thuận	Phát	D16_TC01																			5.60	2.10		4.90	3.71		5.29	4.68		6.41	6.13		4.41	5.31	106/134	40/49				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
592	DH71600750	Nguyễn Thị Nhật	Tâm	D16_TC01																			5.47	4.55		4.95	4.29	6.00	5.22	5.60	6.00	5.76	6.58	7.00	5.71	6.10	134/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
593	DH71600862	Nguyễn Thị Hồng	Vân	D16_TC01																			6.33	5.60		4.88	4.48	5.00	4.96	5.60	4.00	5.61	5.40		5.00	5.98	134/134	50/49				CB_TGIAN	DH16
594	DH71600805	Nguyễn Lê Ngọc	Hà	D16_TC02																			6.40	5.30		4.94	5.11		5.12	5.04	6.50	5.60	6.06		6.00	5.92	133/134	50/49				CB_TGIAN	DH16
595	DH71601862	Nguyễn Hữu	Hiếu	D16_TC02																			6.40	6.10		5.41	5.16		5.29	5.72	6.00	6.25	6.01		5.00	6.07	132/134	50/49				CB_TGIAN	DH16
596	DH71603804	Trần Thị Ngọc	Kiều	D16_TC02																			5.27	4.85		3.55	4.33		3.95	4.33		5.30	0.00			4.58	76/134	29/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
597	DH71601675	Trần Thị Hà	Mi	D16_TC02																			5.20	3.90		4.06	3.57	5.00	4.08	4.44	6.00	5.00	5.51	7.00	5.56	5.47	125/134	47/49				CB_TGIAN	DH16
598	DH71603654	Lương Thị Phương	Thảo	D16_TC02																			6.20	5.95		5.35	4.95		5.35	5.67		6.54	0.00			5.85	106/134	40/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
599	DH71601366	Nguyễn Minh	Thông	D16_TC02																			5.73	5.55		4.29	4.53		3.20	6.29	6.67	5.97	6.49		7.00	6.08	136/134	51/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
600	DH71600618	Lê Đoàn Anh	Thư	D16_TC02																			4.67	5.50		4.29	4.86		4.81	4.05	6.00	5.52	5.41	7.00	5.31	5.68	130/134	50/49				CB_TGIAN	DH16
601	DH71603699	Phạm Thị	Tuyền	D16_TC02																			6.67	5.95		5.29	5.37		5.25	5.56		6.54	0.00			5.90	112/134	42/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
602	DH71603966	Lê Thị Khánh	Vy	D16_TC02																			6.07	4.95		4.53	4.21		3.88	5.21	4.50	5.48	6.45	6.00	5.00	5.71	131/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
603	DH71602198	Lê Hoàng	Anh	D16_TC03																			6.87	6.00		5.12	3.95		5.24	5.45		6.25	6.35			5.86	122/134	46/49				CB_TGIAN	DH16
604	DH71602289	Lê Ngọc	ánh	D16_TC03																			5.87	5.35		5.18	3.36		4.12	5.50	6.33	6.26	5.69			5.80	123/134	46/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
605	DH71600731	Nguyễn Thị Tuyết	Băng	D16_TC03																			6.27	4.95		4.88	4.64	6.63	4.80	5.07		5.39	4.64	6.00	7.50	6.07	131/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
606	DH71602471	Nguyễn Thanh	Duy	D16_TC03																			6.07	5.15		3.64	3.59	6.38	3.13	4.33	3.00	2.83	4.93		0.00	5.05	97/134	38/49	CB_BTH_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
607	DH71603280	Trần Hoài	Khiêm	D16_TC03																			6.67	4.75		3.06	3.63	4.00	3.30	3.81	4.33	5.41	5.17		4.53	5.44	113/134	43/49				CB_TGIAN	DH16
608	DH71602256	Trần Hằng	Lạc	D16_TC03																			5.40	5.70		4.35	4.27	7.00	3.71	3.90		5.71	2.04			4.80	89/134	34/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
609	DH71600350	Đinh Xuân	Mai	D16_TC03																			6.53	5.00		2.29	4.43		3.50	3.37	0.00	2.77	3.04	5.50	1.20	4.38	74/134	29/49	BTH			CB_TGIAN	DH16
610	DH71600852	Nguyễn Trần Phương	Thảo	D16_TC03																			5.33	4.00		4.10	4.13	4.25	5.27	5.89	4.67	5.96	5.50			5.75	132/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
611	DH71602416	Vũ Ngọc Phương	Thảo	D16_TC03																			6.73	5.30		4.41	3.76		4.65	5.55	5.67	5.95	6.20			5.83	125/134	47/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
612	DH71600274	Nguyễn Lan	Thi	D16_TC03																			6.33	4.65		3.76	4.50		6.08	6.00	6.88	6.95	7.20			6.30	132/134	49/49				CB_TGIAN	DH16
613	DH71600226	Bùi Hữu	Trung	D16_TC03																			5.40	5.25		5.43	4.48		4.75	5.25	5.50	5.35	6.02	5.00	6.00	5.69	134/134	50/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
614	DH71603240	Trần Trung	An	D16_TC04																			6.87	5.80		5.47	1.95		5.12	4.50		6.47	0.80		0.00	4.91	94/134	35/49	CCHV_3	NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
615	DH71603445	Võ Thụy Thùy	Dương	D16_TC04																			6.13	5.75		5.59	5.05		5.82	5.00	4.00	5.45	5.48	4.50		5.77	126/134	48/49				CB_TGIAN	DH16
616	DH71600657	Đỗ Hoàng	Huy	D16_TC04																			5.80	5.90	0.00	5.29	3.89		6.09	5.52	6.00	5.83	5.95	4.00	4.00	5.91	121/134	46/49				CB_TGIAN	DH16
617	DH71603421	Huỳnh Thị Mỹ	Nương	D16_TC04																			4.80	4.45		3.59	3.38		4.29	5.00	6.67	6.26	6.47		5.00	5.63	118/134	44/49				CB_TGIAN	DH16
618	DH71602681	Phạm Như	Quỳnh	D16_TC04																			7.13	6.85		6.94	5.16		5.94	5.61	5.50	5.60	5.83	5.50	4.00	6.39	128/134	48/49				CB_TGIAN	DH16
619	DH71600443	Nguyễn Thị Mỹ	Xuyên	D16_TC04																			6.13	5.10		5.88	5.32		4.94	4.50	6.00	5.35	6.03		0.00	5.80	127/134	48/49	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
620	DH71602639	Trần Thị Hải	Yến	D16_TC04																			6.00	6.40		5.47	4.95		6.00	5.19	5.50	5.09	5.44			5.93	121/134	46/49				CB_TGIAN	DH16
621	DH81500789	Lê Huy	Chương	D15_XD01																5.06	4.83	5.00	4.60	3.68	6.00	3.17	2.93		4.65	4.72	4.00	5.03	6.00	4.00	5.00	5.69	142/147	65/71				CB_TGIAN	DH15
622	DH81500348	Phạm Thành	Danh	D15_XD01																5.81	4.56		4.87	4.36	1.00	4.10	3.61	6.00	5.67	5.40	5.44	5.00	4.73		6.89	5.95	155/147	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
623	DH81500780	Nguyễn Hồng Khánh	Duy	D15_XD01																5.31	5.56	5.50	5.53	5.09	7.38	5.94	5.71	1.00	6.32	5.62		6.25	7.00			6.18	150/147	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
624	DH81500157	Trần Đình	Duy	D15_XD01																5.25	4.39	4.80	5.00	4.32	6.00	4.39	4.23	6.38	5.10	6.39	7.40	5.25	5.26		6.17	6.16	152/147	69/71				CB_TGIAN	DH15
625	DH81500345	Đào Công	Mẫn	D15_XD01																5.13	4.78	4.00	5.00	5.14	5.38	4.81	3.48	6.43	5.52	5.65		3.75				5.55	129/147	61/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
626	DH81501109	Huỳnh Minh	Nhật	D15_XD01																5.75	5.22	6.00	4.80	4.23	6.00	4.55	3.42	6.00	4.35	4.77	6.00	4.00	1.95			5.51	107/147	52/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
627	DH81500777	Dương Đông	Phong	D15_XD01																5.19	3.89	6.00	4.47	3.82		3.80	3.67	0.00	4.54	4.68	6.60	5.00	5.50	3.86	4.71	5.53	134/147	62/71				CB_TGIAN	DH15
628	DH81500788	Nguyễn Hồng	Phúc	D15_XD01																5.56	5.17	10.00	5.87	5.18	7.25	3.75	3.04	0.00	4.68	3.00	6.00	4.26	5.33	7.00	4.79	5.89	141/147	64/71				CB_TGIAN	DH15
629	DH81500781	Mai Thành	Thái	D15_XD01																5.25	5.28	4.00	5.80	5.55	5.60	5.38	4.54	5.44	4.92	5.50	5.00	4.60	4.89			5.90	145/147	69/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
630	DH81501111	Nguyễn Minh	Thông	D15_XD01																4.94			4.15	5.00	7.13	4.90	4.06	6.82	5.23	6.10	6.78	4.94	6.24		6.90	6.39	151/147	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
631	DH81500156	Trần Văn	Tường	D15_XD01																5.94	6.28	6.00	5.05	3.48	1.00	4.07	4.29	5.50	5.67	6.21	4.57	1.54				5.70	125/147	59/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
632	DH81501761	Nguyễn Tấn	Bình	D15_XD02																5.19	4.11	4.40	4.40	3.78	3.14	2.75	4.13	6.00	4.65	5.31	6.44	4.14	4.89	4.00	1.86	5.67	141/147	64/71	CCHV_3			CB_TGIAN	DH15
633	DH81501129	Nguyễn Thanh	Đại	D15_XD02																4.75	4.44	3.50	5.33			2.31	3.48	6.00	3.35	0.43						3.73	60/147	28/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
634	DH81501393	Đặng Văn	Đạt	D15_XD02																3.56	4.33	4.00	5.20	3.67	3.43	2.19	3.48	6.33	4.46	4.63	6.00	3.86	3.75	2.00		5.34	117/147	55/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
635	DH81501126	Huỳnh Tấn	Đạt	D15_XD02																6.06	4.72	2.00	4.67	4.23	5.00	3.94	3.81	6.33	4.68	5.41	6.75	4.67	4.56		4.80	5.78	145/147	68/71				CB_TGIAN	DH15
636	DH81501135	Huỳnh Công	Hảo	D15_XD02																5.06	4.89	3.40	5.00	4.11	2.33	2.44	3.70	6.33	3.88	4.76	6.00	3.70	5.30	5.00	1.43	5.43	131/147	60/71	CB_BTH_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
637	DH81501394	Thái Trung	Hiếu	D15_XD02																5.19	3.72	3.40	4.33	3.52	3.00	2.39	2.26	6.00	3.42	0.00		0.00				3.67	55/147	28/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
638	DH81501121	Lê Vũ Hoàng	Huy	D15_XD02																5.00	5.00	5.00	4.47	4.68	4.75	4.25	3.91	6.67	5.79	5.32		4.65	6.19		7.25	5.91	141/147	68/71				CB_TGIAN	DH15
639	DH81501118	Lê Vũ Hoàng	Phú	D15_XD02																5.38	6.50	7.50	5.87	4.77	6.00	3.88	4.65	6.67	6.63	6.30		5.93	7.78		7.28	6.57	150/147	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
640	DH81501378	Lê Nhật	Quang	D15_XD02																4.94	4.83	6.20	4.93	4.36	6.80	3.20	3.70	5.20	3.07	3.78	0.00	0.39				4.77	96/147	46/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
641	DH81501384	Võ Hoài	Sơn	D15_XD02																4.94	4.61	4.00	4.07	4.41	5.75	3.60	3.38	6.00	5.03	5.07	5.11	4.00	4.69		4.50	5.54	143/147	68/71				CB_TGIAN	DH15
642	DH81501396	Nguyễn Tấn	Tài	D15_XD02																5.44	4.83	4.80	5.33	5.59	7.86	4.57	4.00	5.71	5.36	6.41	8.00	5.69	6.08		5.33	6.29	151/147	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
643	DH81501400	Tô Ny	Thái	D15_XD02																5.75	5.39	6.00	5.80	5.73	6.25	4.75	4.48	5.33	5.48	6.55	7.00	5.50			6.50	6.27	142/147	69/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
644	DH81502312	Phạm Cao	Thông	D15_XD02																5.69	5.06	6.29	4.40	5.00	5.25	4.45	4.25	5.00	4.88	5.36	5.50	4.45	4.95		5.25	5.89	151/147	69/71				CB_TGIAN	DH15
645	DH81501381	Đặng Phương	Trung	D15_XD02																5.13	5.78	6.00	5.93	5.82		4.33	4.00		3.31	0.13		0.00				4.81	103/147	49/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
646	DH81501123	Nguyễn Hữu	Trung	D15_XD02																4.63	4.56	4.67	4.53	4.52	5.33	3.69	3.68	6.33	4.56	4.27	0.00	0.86	0.33		2.54	4.92	110/147	55/71	CB_BTH_2			CB_TGIAN	DH15
647	DH81501136	Trần Hoàng	Vũ	D15_XD02																5.00	4.00	2.00	3.67	2.86	2.00	3.63	2.84		3.87	2.14	0.00	0.43				3.99	69/147	34/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
648	DH81502380	Võ Trọng	Ân	D15_XD03																4.94	5.72	6.86	6.00	5.36	7.50	4.13	4.52	4.00	6.00	6.21	5.00	1.10				6.11	141/147	69/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
649	DH81501779	Nguyễn Đức	Duy	D15_XD03																6.00	4.83		5.73	5.32	5.88	4.53	3.94	5.00	4.57	6.33	6.00	5.83	6.77		5.60	6.21	153/147	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
650	DH81502584	Nguyễn Hoàng Gia	Huy	D15_XD03																5.56	4.28	0.00	5.07	3.86	4.25	4.19	3.94	5.00	4.63	6.19	4.00	4.96	5.60	5.00	5.08	5.62	146/147	67/71				CB_TGIAN	DH15
651	DH81501767	Nguyễn Hồ	Hữu	D15_XD03																4.38	4.17	5.00	4.87	4.54	5.60	0.86	0.86		5.48	3.76	5.00	4.51	5.04	4.00	5.42	5.63	147/147	67/71				CB_TGIAN	DH15
652	DH81501778	Nguyễn Gia	Khang	D15_XD03																2.44	4.11	7.00	5.73	5.86	6.00	4.06	2.13	4.50	1.36	0.00						4.09	69/147	35/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
653	DH81502485	Nguyễn Xuân	Nghĩa	D15_XD03																5.88	4.94	5.00	4.87	3.41	4.63	3.11	1.29	0.29	0.07	0.00						3.07	57/147	28/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
654	DH81501787	Võ Hồng	Phi	D15_XD03																5.19	4.89	5.33	5.80	5.05	5.75	4.50	3.87	5.00	3.36	0.00						4.74	89/147	44/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
655	DH81501772	Đinh Công	Phú	D15_XD03																5.94	4.56	0.00	5.20	4.32	4.50	3.69	3.22	3.50	3.29	0.00		0.00				4.17	72/147	36/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
656	DH81502585	Phạm Tuấn	An	D15_XD04																5.50	4.11	4.60	5.53	5.14	7.00	4.50	5.26		5.53	7.07	6.00	5.15	5.38		7.00	6.39	155/147	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
657	DH81502146	Nguyễn Quan	Đại	D15_XD04																4.88	5.06	5.29	5.33	5.18	7.40	3.83	5.73	5.67	5.23	6.35	6.29	4.88				6.24	150/147	69/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
658	DH81502489	Nguyễn Văn	Ghi	D15_XD04																4.44	4.83	6.71	5.40	5.00	5.40	4.28	5.60	7.00	4.54	1.26						5.21	102/147	49/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
659	DH81502148	Vũ Hữu	Hậu	D15_XD04																2.06	0.94		3.89	3.69		4.80	6.06	6.00	4.87	6.20	5.83	4.62	4.70		5.96	5.97	158/147	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
660	DH81502280	Trần Minh	Hùng	D15_XD04																4.19	2.33		6.20	4.59		4.88	4.13	5.89	5.86	4.85	7.80	4.86	7.08		6.50	6.27	143/147	69/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
661	DH81502276	Võ Thành	Hưng	D15_XD04																5.25			6.13	3.93	6.80	4.64	5.14	4.00	5.87	7.06	5.86	5.00	5.25		7.00	6.25	146/147	69/71				CB_TGIAN	DH15
662	DH81502284	Trần Thành	Khoa	D15_XD04																5.00	4.94	4.60	5.53	3.95		3.17	3.79	6.00	4.67	5.15	5.00	3.17	1.58			5.24	112/147	53/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
663	DH81502275	Huỳnh Nhân	Nghĩa	D15_XD04																1.56	2.61	6.29	4.75	5.00	8.00	3.19	3.57		3.64	0.00						3.90	62/147	29/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
664	DH81502264	Võ Kỳ	Phong	D15_XD04																4.44	5.22	6.17	6.20	4.77	8.00	5.47	5.67		5.89	6.43	7.00	5.50	6.19		6.00	6.45	154/147	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
665	DH81502586	Võ Hải	Sơn	D15_XD04																6.06	6.56	8.50	6.93	6.76		5.56	5.31	4.00	6.12	6.27	0.00	5.58	3.00		6.00	6.73	148/147	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
666	DH81502268	Nguyễn	Tuấn	D15_XD04																5.44	4.56	4.50	5.33	5.32	8.00	4.00	4.34	5.50	4.32	0.00						4.84	90/147	45/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
667	DH81602811	Trịnh Anh	Cường	D16_XD01																			1.31	3.50	3.43	3.60	3.62	2.00	4.00	3.61	7.25	4.17	5.58	4.80	5.38	5.10	125/154	55/71				CB_TGIAN	DH16
668	DH81602353	Võ Thanh	Hoài	D16_XD01																			5.25	5.39	6.29	5.67	4.37	2.00	5.39	5.43	7.63	6.32	5.33		1.50	6.41	139/154	63/71	CCHV_1			CB_TGIAN	DH16
669	DH81601723	Phạm Văn	Hùng	D16_XD01																			4.69	5.44	5.57	6.07	5.62	5.50	6.17	6.36		7.20	7.14		7.30	6.52	148/154	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
670	DH81601514	Nguyễn Ngọc	Linh	D16_XD01																			5.44	6.22	8.33	5.53	5.08		5.83	5.43	7.00	6.15	6.06		6.50	6.23	154/154	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
671	DH81600297	Lương Nhất	Lợi	D16_XD01																			4.44	5.33	6.71	5.07	5.00		4.71	5.57	6.50	6.12	6.09	4.00	5.64	6.15	147/154	67/71				CB_TGIAN	DH16
672	DH81600200	Đoàn Phương	Nam	D16_XD01																			5.31	6.78	7.00	5.93	5.69		5.56	4.15		5.64	5.55		5.89	6.12	143/154	67/71				CB_TGIAN	DH16
673	DH81600179	Nguyễn Đoàn Thiện	Phong	D16_XD01																			2.81	1.94		4.73	4.96		6.19	6.31	6.00	6.79	6.21	3.71	5.60	6.02	160/154	70/71				CB_TGIAN	DH16
674	DH81600199	Nguyễn Tường Phú	Quý	D16_XD01																			4.31	5.56	5.71	5.13	4.58		3.57	4.50	7.50	5.39	5.25		5.71	5.87	144/154	67/71		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
675	DH81601152	Bùi Hải	Thanh	D16_XD01																			4.06	5.78	8.00	5.47	5.50	6.50	5.14	6.28	7.00	6.43	5.71		4.20	6.43	146/154	68/71				CB_TGIAN	DH16
676	DH81600637	Huỳnh Chí	Thanh	D16_XD01																			5.81	5.61		5.87	5.50		5.61	6.07	7.50	6.42	6.47		6.90	6.40	149/154	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
677	DH81601867	Bùi Văn	Thạnh	D16_XD01																			3.44	4.50		5.00	4.33		4.83	5.07	7.00	6.00	5.83	4.70	5.84	5.77	136/154	61/71				CB_TGIAN	DH16
678	DH81601097	Lê Quang	Thịnh	D16_XD01																			5.56	6.33	7.00	5.87	5.15		5.09	5.84	6.00	6.19	6.43		5.72	6.42	157/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
679	DH81601620	Bùi Thanh	Vinh	D16_XD01																			5.06	5.94	7.57	6.13	4.96		5.72	6.18	10.00	6.40	6.18		5.72	6.41	154/154	70/71				CB_TGIAN	DH16
680	DH81602514	Lô Văn	Bình	D16_XD02																			6.38	6.56		5.82	4.35	0.00	4.08	5.17	7.00	5.32	6.74	5.00	6.60	6.46	156/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
681	DH81602442	Huỳnh Bá	Chiến	D16_XD02																			4.25	1.11	4.00	4.90	4.71		6.31	6.18	5.40	6.34	5.54		8.00	6.21	155/154	70/71				CB_TGIAN	DH16
682	DH81601950	Trần Quang	Dũng	D16_XD02																			4.31	4.17	4.33	4.68	3.73	3.83	5.22	5.31	5.64	5.59	5.92	5.00	6.23	6.06	154/154	68/71				CB_TGIAN	DH16
683	DH81601587	Nguyễn Hồng	Đức	D16_XD02																			4.56	4.33	5.86	5.53	4.31	7.00	4.81	5.52	5.50	5.18	5.70	7.00	6.25	6.19	160/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
684	DH81601941	Nguyễn Hồng	Giàu	D16_XD02																			4.88	4.67	5.00	4.82	4.12	4.80	5.00	4.94	4.67	5.63	5.45		5.25	5.69	150/154	65/71				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
685	DH81600682	Trần Thanh	Hiếu	D16_XD02																			5.19	5.22		5.62	5.08		5.11	5.17	5.50	5.12	5.74	5.00	4.38	5.61	140/154	60/71				CB_TGIAN	DH16
686	DH81600623	Trần Bảo	Hưng	D16_XD02																			5.00	5.44	6.29	3.88	4.92	6.00	4.83	4.90	5.67	5.88	5.27		3.75	5.81	138/154	62/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
687	DH81601949	Nguyễn Trung	Hữu	D16_XD02																			4.06	3.22	4.86	3.25	4.38	5.20	4.60	6.26	6.33	5.56	5.20	5.86	5.00	5.92	140/154	64/71				CB_TGIAN	DH16
688	DH81600150	Thái Bá	Khiêm	D16_XD02																			5.44	6.22	5.50	5.06	5.27	8.00	5.13	4.96		5.82	6.29		3.40	6.00	141/154	66/71	CCHV_1			CB_TGIAN	DH16
689	DH81602236	Trần Đăng	Khoa	D16_XD02																			6.75	6.50		5.20	5.42		5.63	5.80	9.00	6.38	6.62		5.40	6.58	153/154	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
690	DH81601272	Trần Văn	Lợi	D16_XD02																			4.56	6.33	5.60	6.25	5.46		6.33	5.96		5.69	6.00		3.60	6.28	142/154	65/71				CB_TGIAN	DH16
691	DH81602581	Trần Văn	Nguyên	D16_XD02																			5.44	5.83	7.00	5.06	4.31		5.33	5.30	5.57	5.34	5.35		5.00	5.86	147/154	66/71				CB_TGIAN	DH16
692	DH81603050	Nguyễn Minh	Nhật	D16_XD02																			4.00	1.94	5.57	2.40	2.50		5.38	4.13	7.50	3.36	3.33		0.00	3.69	73/154	34/71	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
693	DH81603519	Nguyễn Tấn	Phát	D16_XD02																			5.06	3.22	4.20	3.45	3.69	6.40	5.50	5.00	7.60	5.39	5.79	5.73	5.06	5.78	142/154	62/71				CB_TGIAN	DH16
694	DH81601297	Nguyễn Thanh	Phương	D16_XD02																			5.44	6.67	4.20	3.18	3.81	7.00	3.54	4.83	3.00	3.21	4.52		4.44	5.27	121/154	53/71				CB_TGIAN	DH16
695	DH81600612	Nguyễn Văn	Sơn	D16_XD02																			4.31	5.11	5.60	5.21	5.28	7.00	6.53	5.79	6.00	5.52	6.18	5.00	5.78	6.22	151/154	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
696	DH81601745	Đồng Văn	Tâm	D16_XD02																			4.63	5.67	5.80	5.82	5.23	5.00	5.39	5.89	5.00	6.04	7.31	6.00	5.92	6.26	158/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
697	DH81600620	Huỳnh Thuyên	Tân	D16_XD02																			5.06	5.00	3.86	3.94	3.27		3.06	5.52	5.90	5.71	6.61	5.00	5.95	6.12	153/154	67/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
698	DH81600165	Hồ Trung	Thành	D16_XD02																			4.19	4.89	1.29	3.71	3.46		3.22	5.54	5.00	4.52	5.15	4.20	1.19	5.09	117/154	51/71	CB_BTH_1		KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
699	DH81602843	Nguyễn Xuân	Thành	D16_XD02																			5.06	4.33	5.33	6.18	5.12		5.94	5.96	6.00	5.87	6.20		5.00	6.10	153/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
700	DH81602898	Dương Ngọc	Thiện	D16_XD02																			4.63	5.28	6.29	4.41	3.62	5.50	5.33	5.56	6.00	4.89	5.72	5.00	4.40	5.59	133/154	59/71				CB_TGIAN	DH16
701	DH81602677	Nguyễn Anh	Tuấn	D16_XD02																			4.63	5.22	6.00	4.53	4.42	4.88	5.42	4.40	5.40	3.68	5.23	0.00	3.90	5.39	111/154	50/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
702	DH81601755	Lê Quang	Tùng	D16_XD02																			4.19	2.50	2.00	2.56	3.45	5.00	4.82	5.48	6.63	3.68	5.97	3.50	3.29	5.57	112/154	52/71	CB_BTH_2			CB_TGIAN	DH16
703	DH81601369	Kiều Minh	Vũ	D16_XD02																			2.88	0.11	4.57	2.80	4.10	6.50	3.60	5.77	5.20	4.80	5.38	2.60	3.48	5.43	122/154	57/71	CB_BTH_2			CB_TGIAN	DH16
704	DH81601648	Nguyễn Văn	Bình	D16_XD03																			4.81	4.61	5.67	6.11	5.73	6.00	6.50	6.29	6.50	6.44	6.76		7.10	6.46	155/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
705	DH81602350	Nguyễn Thành	Công	D16_XD03																			5.19	4.44	5.00	5.07	4.11	5.00	3.44	4.00	5.00	3.59	5.46	4.55	3.78	5.10	123/154	56/71				CB_TGIAN	DH16
706	DH81602650	Hồ Thành	Đạt	D16_XD03																			4.63	5.50	4.14	6.11	5.00	3.29	6.00	5.24	6.00	6.08	7.09	6.86	6.60	6.37	155/154	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
707	DH81600279	Nguyễn Bùi Phúc	Hậu	D16_XD03																			5.25	4.67	5.00	4.73	4.55		3.69	4.91	6.33	4.64	6.06	7.00	4.08	5.83	147/154	66/71		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
708	DH81600401	Nguyễn Hữu Trung	Hiếu	D16_XD03																			5.63	4.56		2.61	3.77	4.50	3.09	3.90	6.00	5.84	6.72	6.29	6.35	6.01	152/154	66/71				CB_TGIAN	DH16
709	DH81603394	Lý Minh	Hoàng	D16_XD03																			4.88	4.94	4.40	5.73	5.95	4.67	6.56	5.57	4.43	6.04	5.89	5.00	2.38	5.89	148/154	67/71	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
710	DH81601551	Nguyễn Quốc	Huy	D16_XD03																			5.00	4.11	1.14	2.33	1.79	1.44	3.09	0.09	4.00	1.12	2.84			2.68	50/154	23/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
711	DH81603228	Đinh Chí	Khanh	D16_XD03																			5.31	5.17	6.00	6.39	5.30		6.61	5.76	7.50	7.41	7.22		7.28	6.72	158/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
712	DH81603282	Trần Nhật	Linh	D16_XD03																			4.38	4.44	4.50	5.28	4.53	2.43	3.83	4.48	4.50	5.07	5.85	5.29	4.00	5.22	116/154	54/71				CB_TGIAN	DH16
713	DH81601232	Phùng Huỳnh Phương	Nam	D16_XD03																			5.94	5.33		4.39	4.50		3.63	4.30	5.50	4.21	5.79	6.00	4.56	5.34	119/154	54/71				CB_TGIAN	DH16
714	DH81603938	Lữ Đại	Phú	D16_XD03																			4.38	3.83	0.00	4.17	4.39	5.31	4.78	4.70	6.50	6.22	6.21	7.00	5.40	6.05	151/154	66/71				CB_TGIAN	DH16
715	DH81601857	Thái Nhật	Quyền	D16_XD03																			6.19	5.67	6.00	6.28	5.07		4.89	4.29	5.50	5.76	5.81		6.50	6.18	151/154	68/71				CB_TGIAN	DH16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
716	DH81601094	Võ Nguyễn Việt	Tân	D16_XD03																			5.81	5.78	7.00	5.53	4.83		6.50	4.65	5.50	5.27	6.86	5.43	6.08	6.21	149/154	68/71				CB_TGIAN	DH16
717	DH81601836	Nguyễn Cao	Thạch	D16_XD03																			5.75	5.67	7.50	6.13	5.35		6.44	5.13	5.50	5.82	6.73	8.00	5.77	6.47	157/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
718	DH81600786	Trần Minh	Thành	D16_XD03																			5.25	5.17	5.50	4.44	4.43		5.13	4.61	5.00	5.63	5.09	5.29	3.00	5.55	128/154	59/71	CCHV_1			CB_TGIAN	DH16
719	DH81600749	Đoàn Anh	Tiến	D16_XD03																			5.69	5.33	7.00	5.86	4.77		5.15	5.71	3.71	5.58	5.89	6.00	4.14	5.99	148/154	67/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
720	DH81601994	Nguyễn Thanh	Tuấn	D16_XD03																			4.94	5.11	5.29	5.52	4.15	5.00	5.61	4.42		5.64	6.00	6.00	5.16	5.98	144/154	66/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
721	DH81603667	Lê Tường	Vi	D16_XD03																			5.06	4.72	3.86	5.33	4.69	4.20	4.94	3.87	6.00	5.38	5.52	6.47	4.57	5.81	144/154	64/71				CB_TGIAN	DH16
722	DH81601029	Hồ Thanh	Vinh	D16_XD03																			4.56	3.89	3.80	3.80	3.63	5.29	4.81	4.30	6.00	5.18	5.59	5.64	4.17	5.51	132/154	60/71				CB_TGIAN	DH16
723	DH81600070	Nguyễn Thái	Vỷ	D16_XD03																			5.56	4.78	4.20	5.19	4.38	4.71	4.67	5.00	6.46	5.93	5.41	6.36	5.13	6.24	153/154	68/71				CB_TGIAN	DH16
724	DH81603810	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	D16_XD04																			5.25	6.00		7.13	6.13		6.06	7.44	4.45	6.42	7.87		4.00	6.69	148/154	69/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
725	DH81601614	Nguyễn Quốc	Đức	D16_XD04																			4.69	5.39	6.00	5.67	5.33	3.00	5.67	6.08	4.57	5.84	5.92	5.00	6.45	6.01	157/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
726	DH81603880	Nguyễn Trần Thế	Hiệp	D16_XD04																			5.81	5.33	9.00	6.93	5.88	7.00	6.13	4.25	8.00	5.59	6.08		6.59	6.35	139/154	63/71				CB_TGIAN	DH16
727	DH81600158	Trần Thanh	Hoàng	D16_XD04																			3.94	3.94	6.60	5.89	5.83	5.50	6.06	6.70	7.67	6.47	6.67	9.00	6.10	6.56	149/154	69/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
728	DH81603923	Nguyễn Đức	Huy	D16_XD04																			4.19	4.11	4.00	4.87	5.46	5.00	3.89	4.00	0.00	5.97	6.33	2.00	2.23	5.56	126/154	60/71	CCHV_2	NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
729	DH81604118	Võ Âu	Kiệt	D16_XD04																			5.38	4.89		6.13	5.92		5.78	6.32	6.27	5.94	6.06		5.35	6.30	154/154	68/71				CB_TGIAN	DH16
730	DH81603391	Ngô Quang	Linh	D16_XD04																			5.06	4.56	4.00	5.27	5.54		5.56	5.87	5.00	6.39	6.33	7.00	5.63	6.18	151/154	68/71				CB_TGIAN	DH16
731	DH81602512	Nguyễn Anh	Nam	D16_XD04																			4.38	4.11	0.43	4.53	5.04	4.00	6.24	5.97	4.86	5.68	5.62	5.50	0.27	5.89	140/154	63/71	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
732	DH81604026	Lê Hùng	Sâm	D16_XD04																			6.38	6.78		6.73	5.54		6.44	7.13		6.61	5.38		2.67	6.51	151/154	70/71	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
733	DH81601279	Đoàn Hồ Hoàng	Tâm	D16_XD04																			5.63	6.61		7.40	6.00	8.00	6.94	7.96		7.27	7.50		8.00	7.06	156/154	71/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
734	DH81603693	Nguyễn Ngọc	Tân	D16_XD04																			4.88	5.89	4.50	5.47	5.54	6.00	5.72	6.20	6.50	6.70	5.60	8.00	6.22	6.30	156/154	70/71			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
735	DH81602414	Lê Đình	Thắng	D16_XD04																			4.31	4.33	4.00	5.33	4.83	3.67	4.50	4.04	4.00	4.89	4.76		5.65	5.55	125/154	58/71				CB_TGIAN	DH16
736	DH81603817	Chu Trần Anh	Tuấn	D16_XD04																			4.31	3.83		4.73	3.08	0.00	3.83	4.35	2.20	5.40	5.13			4.75	98/154	47/71		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
737	DH91001666	Nguyễn Vân	Anh	D10_MT2TT	6.56	7.64		5.38	6.05	4.00	5.44	6.86		6.78	7.19		6.00																			6.90	141/143	51/52			KoDKMH	CB_TGIAN	DH10
738	DH91500353	Lê Thị Thu	Cẩm	D15_MT2TT																6.48	7.80	0.00	3.28	5.50		4.63	4.38	8.00	3.20	4.75		6.00	6.50		6.86	6.42	122/134	49/51				CB_TGIAN	DH15
739	DH91500562	Phạm Thị Kim	Chi	D15_MT2TT																7.29	7.60	3.00	1.89	1.95		5.29	5.65	8.00	6.63	1.42		0.50	0.00		0.00	5.35	86/134	35/51	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
740	DH91501146	Nguyễn Thị Khánh	Ly	D15_MT2TT																6.48	5.80	7.00	5.95	1.90		4.94	5.85		4.38	6.75		1.88	3.83			5.48	96/134	39/51		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
741	DH91502010	Tiêu Thị Ngọc	Xuân	D15_MT2TT																6.67	7.80	6.00	7.28	6.90		7.56	6.59		3.31	0.00						6.47	107/134	43/51		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
742	DH91502500	Nguyễn Minh	Châu	D15_MT3DH																6.29	3.80		5.05	1.50		3.25	3.10		5.89	1.91		0.00			2.10	4.65	84/134	33/51	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
743	DH91501147	Lê Thùy Lý	Đoan	D15_MT3DH																6.67	7.40		7.37	7.53		7.00	7.54	8.00	6.39	7.00						7.22	125/134	50/51		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
744	DH91502387	Phạm Mai	Hân	D15_MT3DH																5.57	7.80	2.00	6.14	6.79		6.00	5.46		5.89	4.33		0.00				6.60	118/134	47/51			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
745	DH91501154	Lê Hồng	Khanh	D15_MT3DH																6.14	7.00	0.00	5.59	5.37	8.00	3.78	1.69		4.21	6.54		7.33	6.50		7.40	6.52	120/134	49/51			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
746	DH91501789	Lê Châu Anh	Nguyên	D15_MT3DH																6.00	7.00	8.00	7.47	6.87		7.31	6.69		7.36	7.50		7.00	8.10			7.12	132/134	50/51				CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
747	DH91500792	Mạc Thanh	Nhàn	D15_MT3DH																6.81	7.20	7.00	6.68	6.63		1.75	4.46		7.06	4.78		0.00				6.02	110/134	44/51		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
748	DH91501156	Trần Thị Hạnh	Thi	D15_MT3DH																6.38	6.40	7.00	6.47	5.53		3.94	5.13		5.14	5.71	4.00	5.86			6.50	6.46	132/134	50/51			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
749	DH91502011	Lê Huỳnh Trọng	Đạt	D15_MT4NT																6.00	6.40	7.00	5.84	6.30		7.21	4.94		5.05	3.30		7.00				6.28	115/133	45/50			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
750	DH91501860	Nguyễn Đình	Huy	D15_MT4NT																7.24	6.40	7.00	5.74	3.25		0.00	7.00		2.93	0.77		6.10	5.00		5.22	5.42	86/133	33/50				CB_TGIAN	DH15
751	DH91501153	Võ Hoàng	Mẫn	D15_MT4NT																5.24	4.80	7.00	4.89	2.35		5.44	4.00		5.63	6.12		6.60	4.21			6.02	119/133	47/50			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
752	DH91502496	Nguyễn Ngọc Phương	Quỳnh	D15_MT4NT																5.86	1.50		4.43			6.47	5.03	6.00	4.17	6.67		6.00	7.31		8.00	6.47	133/133	50/50			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
753	DH91502498	Trần Thị Thu	Thảo	D15_MT4NT																6.38	3.80	7.00	5.05	4.43		7.00	3.83		2.83	3.57		1.57	1.82		0.00	5.57	103/133	41/50	BTH	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
754	DH91501947	Lê Thanh	Trúc	D15_MT4NT																7.29	7.20	6.00	6.37	6.30		6.36	6.27		2.44	1.67		7.00	7.00		8.10	6.87	123/133	49/50			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
755	DH91501404	Nguyễn Thị Hạ	Vy	D15_MT4NT																5.10	6.00	0.00	6.42	4.90	0.00	6.21	4.53	8.00	5.95	3.43		7.00				6.15	108/133	43/50			KoDKMH	CB_TGIAN	DH15
756	DH91602251	Huỳnh Thanh	Bình	D16_MT2TT																			5.83	6.24	7.00	6.38	6.71		6.75	7.23		6.25	7.50		7.30	6.77	118/134	47/51				CB_TGIAN	DH16
757	DH91602886	Trần Tố	Anh	D16_MT3DH																			6.33	2.88	8.00	5.82	6.82		7.38	6.57	8.00	7.13	8.00		8.20	6.67	118/134	47/51			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
758	DH91601052	Nguyễn Thị Huyền	Linh	D16_MT3DH																			6.86	6.06	3.33	7.00	5.86		7.56	7.13		5.94	7.06			6.96	127/134	48/51			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
759	DH91602066	Nguyễn Ngọc	Mai	D16_MT3DH																			8.29	8.65	8.00	8.76	8.63		8.56	8.23		8.38	7.86			8.43	132/134	50/51				CB_TGIAN	DH16
760	DH91600905	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	D16_MT3DH																			6.14	6.65	7.00	6.71	5.73		6.44	5.53		5.31	7.43		5.40	6.96	117/134	47/51		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH16
761	DH91600404	Đinh Văn Nhất	Quý	D16_MT3DH																			5.81	4.65	5.67	6.12	5.63		6.81	7.69		6.43	3.55		6.10	6.15	116/134	47/51				CB_TGIAN	DH16
762	DH91603254	Nguyễn Hoàng Vĩnh	Thuyên	D16_MT3DH																			5.81	7.00	6.25	7.06	6.11		6.94	7.15		6.38	5.72		5.00	6.64	132/134	50/51			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
763	DH91601888	Nguyễn Anh	Thy	D16_MT3DH																			6.90	6.35	7.00	6.65	5.32		5.56	6.76		6.78	1.93		7.40	6.11	124/134	50/51			KoDKMH	CB_TGIAN	DH16
764	DH91603753	Đặng Thị Thu	Trinh	D16_MT3DH																			5.52	4.71	5.25	6.06	4.37		6.07	5.82		5.60	6.43		7.50	6.31	116/134	47/51				CB_TGIAN	DH16
765	DH91601819	Dương Hồng	Vy	D16_MT3DH																			7.24	6.59	7.00	7.35	6.21		6.38	6.33		6.06	6.50		7.60	7.11	122/134	49/51				CB_TGIAN	DH16
766	DH91600601	Ngô Phan Hồng	Đào	D16_MT4NT																			6.33	7.06	6.33	7.18	5.00		2.71	6.85		4.17	0.00		2.33	6.22	104/133	40/50	CCHV_3			CB_TGIAN	DH16
767	DH91604053	Dương Thị Mỹ	Huyền	D16_MT4NT																			7.05	5.24	7.00	4.18	2.50		2.12	2.00		3.45	5.50		4.08	5.30	87/133	34/50				CB_TGIAN	DH16
768	DH91603059	Nguyễn Hoàng Thúy	Lam	D16_MT4NT																			6.57	5.47	6.00	4.24	2.10		1.60	2.46		2.50	4.42		3.15	4.77	75/133	29/50	CB_BTH_2			CB_TGIAN	DH16
769	DH91501501	Nguyễn Phương	Lê	D16_MT4NT																5.67	5.00		5.92	6.57	7.00	6.41	2.40		2.79	7.15		4.43	0.00			5.52	93/133	36/50		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15
770	DH91502022	Nguyễn Đinh	Vũ	D16_MT4NT																7.67	3.57		5.24	1.29	7.00	4.00	2.80		6.39	5.38		5.82	1.80			4.80	85/133	34/50		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	DH15

<u>Lưu ý:</u> **- Điểm trung bình được tính đến ngày 18/03/2021 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

- Phòng Đào tạo nhận đơn giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 23/03/2021 đến hết Thứ Sáu, ngày 26/03/2021. Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

<u>Ghi chú:</u> Cột (C01) đến cột (C31): - Điểm trung bình học kỳ

- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ: 101 năm học 2010 - 2011 học kỳ 1

102 năm học 2010 - 2011 học kỳ 2

103 năm học 2010 - 2011 học kỳ hè

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy

Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện

Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
				101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)	(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)

111 năm học 2011 - 2012 học kỳ 1

Qui ước:

[1] NoHP: Nợ học phí

[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học

[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập

[4] BTH: Buộc thôi học

[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học

[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập

[7] DC: Đình chỉ học tập

[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập

[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân

[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân

[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh

[*] Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**